RESEARCH COLLECTIONS
INSTITUTE OF ADVANCED PROJECTS
EAST-WEST CENTER 3/16/63 1962-63

SỐ 15 THÁNG 5
1960

ĐẠI-HỌC

TRỞ VỀ NGUỒN

Học thuyết Phật Thích-Ca có phải là một hoài nghi chủ-nghĩa không ? . . TRẦN-THÁI-ĐỈNH
Ý-niệm tuyệt-đối-thể trong đạo-học với tư-tưởng Âu-châu . . . . . DUNG-ĐẠO
Một ý-niệm về Trung-Dung . . . . NHÃN-SINH
Khảo-luận và phê-bình học thuyết Khổng-Tử . . . . . NGUYỄN-VĂN-THỌ

*

TÌM HIỂU ĐỊA-VỊ CHỮ NÔM TRONG BUỔI TIẾP-XÚC ĐẦU TIÊN GIỮA ÂU VÀ Á THẾ KỶ XVII: NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN
NHỮNG PHƯƠNG-PHÁP THỰC-NGHIỆM ĐỂ NGHIÊN-CỨU ÂM-LỜI : NGUYỄN-BẠT-TỤY — KHẢO-CỨU VỀ DANH XƯNG GIAO-CHỈ : TRẦN-KINH-HÒA

ĐỜI SỐNG VIỆN ĐẠI-HỌC

•

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ
Chủ-trương biên-tập : NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Asia
B
128
.C15

Độ-phát: *degré articulatoire.*
Đối-nghịch: *adj. opposé; nf. opposition.*
Giọng-rền: *nf. résonnance.*
Giữa-chính: *adj. intervocalique.*
Hóa-mạt: *vp. s'assourdir.*
Sự hóa-mạt: *assourdissement.*
Máy-ghi: *appareil enregistreur.*
Máy-ghi-ảnh-tách: *nm. spectographe.*
Máy-ghi-âm: *nm. kymographe.*
Máy-ghi-lắc: *nm. oscillographe.*
Nhà âm-lời: *nm. phonologue, phonéticien (khi chuyên về âm-lời tinh-phát).*
Sau-chính: *adj. postvocalique.*
Trái-dò: *ampoule exploratrice.*
Trước-chính: *prévocalique.*
Vùng-chạm *zone de contact.*

Khảo-cứu về danh xưng GIAO-CHỈ

TRẦN-KINH-HÒA

I.— NAM-GIAO VÀ GIAO-CHỈ.

II.— CÁC THUYẾT GIẢI-THÍCH VỀ DANH XƯNG GIAO-CHỈ:

A.— Cách Giải-thích Giao-Chỉ có liên-quan với hình-thể hoặc tập-tục kỳ-dị.

B.— Giải-thích Giao-Chỉ theo tật ngón chân cái dẹo vào (hallux varux) của cư-dân Bắc-việt.

C.— Kẻ-chợ, tục-danh Hà-nội, với tên Giao-chỉ.

D.— Giao-chỉ và những tên mà các giống dân Việt-Bắc dùng chỉ người Việt.

III.— NGUYÊN NGHĨA TÊN GIAO-CHỈ CÓ LẼ « GIAO-CHỈ » 蛟趾 TỨC LÀ « XỨ CÁ SẤU ».

LỜI TIỂU DẪN

Đối với nguồn-gốc và hàm-nghĩa hai chữ « Giao-Chỉ » 交趾 mà người xưa dùng để chỉ Bắc-Việt, từ xưa lưu-truyền nhiều lời giải-thích khác nhau, nhưng hiện nay nhờ sự hiểu biết của lịch-sử-học, ngôn-ngữ-học và thổ-tục-học, chúng ta nhận thấy những lời giải-thích ấy đều chưa được ổn-thỏa. Bài này sẽ khảo về động-cơ đặt ra tên quận Giao-Chỉ, phê-bình các thuyết từ xưa đến

nay, và đối với nguyên-nghĩa « Giao-Chỉ », cùng các vấn-đề tương-quan, như vị-trí và nguồn-gốc Tượng-quận 象郡, vị-trí Tây-âu-lạc 西甌駱, nguồn-gốc của tên Tượng-Lâm 象林 và Lâm-ấp 林邑 vân vân, sẽ nêu ra vài ba ý-kiến tương-đối hợp-lý.

Xét lại, từ khi tôi phát-biểu bài này trên Văn-sử-triết-học-báo) kỳ thứ 4) của Quốc-Lập Đài-Loan Đại-Học vào năm 1952, đến nay đã trải qua 7 năm. Vì nhận thấy có vài ba vấn đề phải đáp lại lời phê bình của các vị sử gia hiện thời, và có một vài chi-tiết phải tu-cải lại, nên tôi đã sửa chữa lại mày nơi, và dịch ra Việt-văn để kính xin các bạn đồng-nghiệp chỉ-giáo cho.

I NAM-GIAO VÀ GIAO-CHỈ.

Những danh-từ liên-quan đến Giao-Chỉ thấy chép ở sử sách Trung-Hoa ngày xưa, trước hết là Thiên *Nghiêu-Điển* của bộ *Thượng-thư* và bộ *Sử-ký* về mục *Đế-Nghiêu.* Hai bộ đều thấy chép tên Nam-Giao 南交. Thượng-Thư Thiên-Nghiêu-Điển chép rằng:

Đế Nghiêu khiến Hy-Trọng, ở Ngung-di (phương Đông), nơi ấy cũng gọi là Dương-Cốc, xếp đặt công việc canh tác .....

Lại khiến Hy-Thúc, ở Nam-Giao, trông nom việc giáo hóa tại phương Nam ...

Khiến Hòa-Trọng, ở phương Tây, cũng gọi là Muội-Cốc, kính cẩn tiễn mặt trời lặn và bình định mọi nước tại phương Tây ....

Lại khiến Hòa-Thúc, ở Sác-phương (phương Bắc), cũng gọi là đất U-Đô, coi việc thay đổi năm mùa tại phương Bắc.

分命羲仲，宅嵎夷，曰暘谷，平秩東作，
申命羲叔，宅南交，平秩南訛，
分命和仲，宅西，曰昧谷，寅餞納日，平秩西成，
申命和叔，宅朔方，曰幽都，平在朔易，

Sử-ký mục *Đế Nghiêu* cũng chép rằng:

Khiến Hy-Thúc ở Nam-Giao, tiện đường trị phương Nam phải rất kính.

申命羲叔居南交，便程南爲致敬，

Hai chữ Nam-Giao trong mấy đoạn dẫn ở trên, chắc chỉ về phương Nam, chớ không phải tên đất. Ta thấy nói Dương-Cốc sau chữ Ngung-Di (phương đông), nói Muội-Cốc, sau chữ Tây, nói U-Đô, sau chữ Sóc-phương (tức phương Bắc), đều chỉ về tên đất, chỉ ở sau chữ Nam-Giao, bỏ sót tên đất. Vì cớ gì phương Nam không đề tên đất? Ấy là một nghi-vấn mà từ xưa các nhà chú-thích đã biện-luận rất nhiều.

Trịnh-Huyền chú-giải trong sách *Chính-Nghĩa* rằng: Hạ 夏 (tức phương Nam), không nói ba chữ « Viết Minh-đô » 曰明都, là vì giấy sách đứt mòn vậy.

Lại nói rằng:

Khẩu-truyền của Phục-Sinh và bản cũ tìm thấy trong vách tường họ Không đều không có chữ ấy, vậy thì không bị đứt sót vậy.

Lại dẫn lời nói của Vương-Túc rằng:

Mùa hạ không nói Minh-Đô, muốn kính tránh như vậy, nói chữ U 幽 đủ thấy chữ Minh 明, chữ thiếu vì tránh nhau, theo lời giải của ngươi Túc nghĩa cũng thông vậy.

Hoàng-Luân, đời nhà Tống, trong sách *Thượng-thư tinh-nghĩa,* dẫn lời nói của Lưu-Sưởng rằng:

Mùa Xuân ở Ngung-Di (phương đông), gọi là đất Dương-Cốc, mùa thu ở phương-Tây, gọi là đất Muội-Cốc, mùa đông ở phương Bắc, gọi là đất U-Đô, ba mùa đều nói rõ tên đất. lẽ nào mùa hạ lại chỉ nói về khí hậu mà thôi. Chắc là bản văn chép: « trạch nam viết Giao-Chỉ » 宅南曰交趾, người sau truyền chép sót mất hai chữ «viết» và «chỉ», cho nên như vậy.

Như trên đã dẫn, các ông Trịnh-Huyền, Vương-Túc, Lưu-Sưởng đều suy tưởng rằng về mục Nam-Giao ở Thiên-Nghiêu-điển, chắc có sót mấy chữ; kỳ thực, tên Minh-Đô mà do họ Trịnh và họ Vương suy tưởng, chắc hẳn ra từ tên U-Đô ở phương Bắc và chẳng qua theo quan-niệm đối xứng của nhà Nho, muốn lấy chữ Minh-Đô để đối chọi với chữ U-Đô của phương bắc. Còn họ Lưu cho rằng chắc nguyên văn là « trạch nam viết Giao-Chỉ », rồi người sau chép sót chữ « viết » 曰 và

chữ « chỉ » 趾, cho nên còn lại ba chữ « trạch Nam-Giao » 宅南交. Như vậy, thì trong lời giải-thích này, chúng ta đã nhận thấy có quan-niệm coi Nam-Giao tức là Giao-Chỉ.

Đến như giải nghĩa về hai chữ Nam Giao, Khổng-An-Quốc (*Thập-tam-kinh-chú-sớ, Thượng-thư-sớ*) bảo rằng:

Nói Nam-Giao, nghĩa là mùa hạ giao với mùa xuân, (ở đây chỉ) cứ một gốc để cho người ta hiểu; quan-viên cai-trị phương nam đóng tại đây.

Cách giả-thích mà căn -cứ sự thay đổi của bốn mùa như vậy, chưa được các nhà chú-thích đời sau tán-đồng. Cuốn *Sử-ký-sớ-dẫn* của Tư-Mã-Trinh nói rằng: Lời chú-giải của họ Khổng chưa đúng. Nếu vậy, sao mùa thu giao với mùa đông lại không nói đến. Và lại phương đông đất Dương-Cốc, phương Tây Muội-Cốc, phương Bắc U-Đô, ba phương đều nói tên đất, chỉ mùa hạ không nói tên đất mà lại nói giao đổi với mùa xuân, thì rất là không thông. Phương Nam có đất tên gọi Giao-Chỉ, chắc là cổ-văn cứ một chữ để chỉ tên đất. Nam-Giao tức là Giao-Chỉ, không còn nghi ngờ chi nữa.

Lưu-Sưởng cũng bác lời giải-thích của họ Khổng mà rằng: Bảo rằng Nam-Giao chỉ nghĩa mùa xuân giao với mùa hạ, là không đúng. Mùa đông giao với mùa thu, mùa thu giao với mùa hạ, mùa xuân giao với mùa đông, sao lại không nói là Tây-Giao, Bắc-Giao và Đông-Giao?

Xét lại, lời nhận-định của Tư-Mã-Trinh cũng chỉ thuộc về suy-luận mà thôi. Nói đi nói lại vẫn chưa lìa thoát cái tên Giao-Chỉ, sở - dĩ suy-tưởng như thế, cứ xem những lời sách xưa dẫn ở dưới đây, thực đã bắt nguồn từ thời-đại nhà Tần và nhà Hán.

Mặc-Tử, thiên Tiết-dụng:

Ngày xưa vua Nghiêu trị thiên-hạ, phương nam yên-phủ đất Giao-chỉ, phương bắc hàng-phục đất U-Đô, phương đông, phương tây từ chỗ mặt trời mọc đến chỗ mặt trời lặn, thảy đều quy-phục.

Hàn-Phi-Tử thiên Thập-quá:

Ngày xưa vua Nghiêu có thiên-hạ, ăn bằng bát đất, (quỷ) uống bằng liễn đất (hình), địa-giới phương nam đến đất Giao-Chỉ, phương bắc đến đất U-Đô, phương đông, phương tây đến tận nơi mặt trời lặn mọc, thảy đều phục-tùng.

Thi-Tử nói rằng: « Vua Nghiêu phương nam phủ-dụ đất Giao-Chỉ, phương bắc yên đất U-Đô, phương đông, phương tây đến tận nơi mặt trời lặn mọc, có thừa ngày mà không đủ trị, ấy là vì giàu lòng « thứ 恕) vậy »

Hoài-Nam-Tử thiên Tu-vụ-huấn:

« Vua Nghiêu lên làm vua, hiếu-từ nhơn-ái, khiến dân như con em, phương tây dạy mán ốc-dân, phương đông đến mán Hắc-xỉ, phương bắc vỗ-về đất U-Đô, phương nam thông nước Giao-Chỉ ».

Sử-ký, mục Xuyên-Húc:

« Trị-khí để giáo-hóa, tinh-thành để tẻ-tự, phương bắc đến tận U-Lăng, phương nam đến tận Giao-Chỉ ».

Đại-Đái-Lễ, thiên Thiểu-nhàn :

« Ngày xưa vua Ngu-Thuấn lấy đức trời nối ngôi vua Nghiêu, phương bắc U-Đô lai-phục, phương nam yên vỗ Giao-Chỉ, nơi mặt trời mặt trăng lặn mọc, thảy đều qui-phục ».

Trong các đoạn văn dẫn ở trên, danh xưng Giao-Chỉ thường ứng-đối với U-Đô ở phương bắc, y-thức cơ-bản ấy thực là quan-niệm cương vực của các thánh-vương cổ xưa mà các nhà Nho lấy làm lý-tưởng hoặc tín-tưởng, chỉ vì những lập-trường học-thuyết của các sách ấy hoặc vì nhu-cầu cho sự nghị-luận mà dẫn-dụng vậy thôi. Đến như thời-đại quan-hệ với danh-xưng Giao-Chỉ, *Mạc-Tử, Hàn-Phi-Tử, Thi-Tử. Hoài-Nam-Tử, Sử-ký mục Đế-Nghiêu*, thì cho thuộc đời vua Nghiêu; *Sử-ký mục Xuyên-Húc*, thì cho thuộc thời Xuyên-Húc, Cao-Dương; *Đại-Đái-Lễ*, lại để thời vua Thuấn. Danh-xưng Giao-Chỉ sở-dĩ phát-sinh quan-hệ với vua Xuyên-Húc và vua Thuấn, có lẽ vì theo truyền-thuyết của Trung-Quốc ngày xưa, vua Thuấn và vua Xuyên-Húc là những nhân-vật có quan-hệ với nam-phương, vì thế mà nán ép phụ-hội nên lời. Duy chỉ các sách của Mạc-Tử, Hán-Phi-Tử cho về thời-đại vua Nghiêu, hiển-nhiên noi theo thiên Nghiêu Điển sách Thượng-Thư, và chỉ lấy « Giao-Chỉ » thay vào danh-xưng « Nam-Giao » mà thôi. Chúng ta nhận xét như thế nếu không nhầm, thì « Giao-Chỉ » thấy ở các đoạn văn dẫn trên, hình như đã đầy đủ cả tính-cách thực-tại, nói cách khác, trong khoảng cuối thời Chiến-Quốc, đầu thời Hán, Giao-Chỉ đã thành một tên đất có tính-cách cụ-thể.

Thuật về niên-đại xuất-hiện của danh-xưng Giao-Chỉ, chúng ta cần theo sự thực lịch-sử để tìm rõ thêm. Xét lại thế-lực chính-trị và quân-sự Trung-Quốc lan tràn đến Ngũ-Lĩnh hay phía nam Ngũ-Lĩnh chắc chắn bắt đầu từ Tần-Thủy-Hoàng, điều ấy không còn chỗ nào cần phải tranh-biện nữa.

Sử-ký mục Tần-Thủy-Hoàng bản-kỷ năm thứ 33 (214 B. C.) chép rằng: Phát những người trốn tránh, kẻ ở rể và những con buôn đánh lấy đất Lục-Lương 陸梁, đặt làm quận Quế-Lâm, Tượng-Quận và Nam-Hải, để đày tù lưu-thú.

Bài chép việc Tần-Thủy-Hoàng đánh lấy đất Lục-Lương và đặt-trí ba quận cũng thấy ở sách *Sử ký* (quyển thứ 112) liệt-truyện của Bình-luật-hầu Chư-phụ, trong bức thư của Nghiêm-An, người nước Tề, dâng cho Hán-Vũ-Đế, hoặc ở Hán-thư (quyển 64 thượng) truyện Nghiêm-Trợ và trong bức thư của Hoài-An-Vương (tên An) dâng cho Vũ-Đế. Lại ở sách *Hoài-Nam-Tử* (quyển 18 *thiên Nhơn-gian-huấn*) có chép rõ ràng như sau:

« Lại tham lợi những sừng tây giác, ngà voi, lông trĩ và ngọc châu của đất Việt, bèn khiến quan Úy là Đồ-thư, phát quân 50 vạn chia làm 5 đạo : một đạo ngăn cản đỉnh núi Đàm-Thành (nay thuộc Tịnh-huyện đất Kiềm-dương ở góc Tây-nam Tỉnh Hồ-Nam); một đạo giữ trại Cửu-Nghi (nay thuộc núi Lâm-Hạ hay núi Manh-Chữ, phụ cận dãy núi Cửu-Nghi, tỉnh Hồ-Nam); một đạo đóng ở đô Phiên-Ngung; một đạo giữ biên-giới Nam-dạ (phần đất ở phía nam sông Chương-Thủy, thuộc Khương-huyện tỉnh Giang-Tây, tức là chỗ hiểm-yếu ở núi Đại-Dũ); một đạo đóng trên sông Dư-Vu (có lẽ nay là sông Thượng-Nhiêu ở phía đông hồ Phan-Dương); ba năm liền không cởi giáp, buông cung, khiến quan Giám tên Lộc-Võ chuyển-vận lương-hướng, lại sai quân đào cừ thông thường vận lương để đánh với người Việt; giết vua nước Tây-Âu là Dịch-Hu-Tồng; nhưng người Việt đều trốn vào lùm bụi ở với chim muông, chẳng chịu cho quân Tần bắt sống, lựa đặt những người hùng mạnh làm tướng, rồi ban đêm tập-kích, cả phá quân nhà Tần, giết quan Úy Đồ-Thư, vài mươi vạn quân, thây phơi máu chảy, phải phát quân tù đày để bổ sung, trong lúc ấy trong nước đàn ông chẳng được cày ruộng, làm vườn, đàn bà chẳng được đánh gai, kéo sợi ».

Về niên-đại xảy ra cuộc chiến tranh chép ở đoạn văn trên đây, L. Aurous-seau cho niên đại 5 đạo quân nhà Tần tiến-phát là trong năm 221 B.C., tức trước khi thiết-lập ba quận vào năm Thủy-Hoàng thứ 33 (214 B.C.) (1); giáo-sư Wada Kiyoshi thì cho thuộc về thời-kỳ thiết-lập ba quận và thời-kỳ bắt-an kề-đó (2). Cứ theo khảo-luận của ông Wada, Thủy-Hoàng năm thứ 33 (214 B.C.) khai-thiết ba quận trở về sau, uy-thế nhà Tần, ở trên mảy địa-vực ấy, gần như chỉ còn có cái tên không, mà cả việc duy-trì quận Nam-hải cũng cảm thấy bồi-rồi. Cho nên quận Nam-Hải chỉ đặt quan « Úy » và quan « Giám », trên sử không thấy tên Thái-thú quận Nam-Hải. Đồ-Thư là một viên quan úy đầu tiên, kế đấy là Nhâm-Hiêu, lúc Nhâm-Hiêu chết, thực quyền vào trong tay Triệu-Đà. Cứ theo sách Sử-Ký Nam-Việt Liệt-Truyện:

« Nhâm-Hiêu mất, Triệu-Đà truyền hịch-văn cho các nơi Hoành-Phố, Dương-Sơn và Hoàng-Khê-quan bảo rằng: binh giặc sắp đến, kíp phá đường xa, họp binh tự-thủ, vậy lấy hình-pháp giết các quan lại nhà Tần, lấy người phe đảng thay vào; nhà Tần đã mất, Triệu-Đà đánh lấy luôn Quế-Lâm, Tượng-Quận, tự-lập làm Nam-Việt Vũ-Vương ».

(Đoạn này bài dưới gọi là *điều A*).

Lại cứ theo truyện này:

« Thời Cao-hậu, quan xin cấm Nam-Việt mua các đồ dùng bằng sắt. Đà nói rằng vua Cao-Đế lập ta lên cho thông-sứ mua bán sản-vật. Nay Cao-Hậu nghe lời kẻ gièm-pha, biệt-thị mán-rợ, cấm ngăn đồ vật, ấy chắc là do kẻ của vua Trường-sa... Bởi vậy, Đà tự tôn hiệu làm Nam-Việt Vũ-Đế, phát binh đánh biên-ấp Trường-sa, đánh bại vài huyện rồi bỏ đi. Cao-Hậu sai Long-Lự tướng quân, Hầu-Táo qua đánh.... Hơn một năm Cao-Hậu mất, bèn bãi binh. Đà nhơn đem binh uy-hiếp biên cảnh lấy tài-vật dút lót các nước Mân-Việt, Tây Âu-Lạc để làm nước phụ thuộc ».

---

1) L. Aurousseau, La première conquête chinoise des pays annamite, BEFEO., t. XXIII, p. 176-177.

2) Wada Kiyoshi, Nan-Etsu Ken-koku no shi-matsu, Shi-lin, vol. XXVI, no. 1,p. 1-10.

(Đoạn này bài dưới gọi là *điều B*).

Đoạn văn hai điều A, B, đã dẫn ở trên chứng tỏ rằng quá-trình phát-triển của thế-lực Nam-Việt ít nhất có hai giai-đoạn. Đoạn đầu thuộc thời-kỳ đánh thâu hai quận Quế-Lâm và Tượng-quận vào năm 207-B.C. Đoạn thứ hai, thuộc về lúc các nước Mẫn-Việt, Tây Âu-Lạc bị dịch thuộc trong năm 180 B.C. Theo thiển-kiến, tính-chất hành-động hai việc trên khác biệt nhau và địa-vực lan tràn đến cũng không giống nhau, nhưng từ trước đến nay, sử-gia đối với vị-trí Tượng-Quận và Tây-Âu khảo-định chưa được tinh-xác, nên đã gây ra rất nhiều sự hiểu nhầm. Bây giờ, chúng ta trước hết, hãy khảo-sát những danh-xưng các nước bị Triệu-Đà lấy tài-vật hối-lộ để dịch-thuộc (Điều B). Trong quyển *Sử-ký-hội-chú-khảo-chứng* (quyển 113) của Bác-sĩ Takigawa Kametaro có dẫn một đoạn-văn trong Nam-Việt liệt truyện của Sử-ký như sau: « Kỳ đông Mân viết thiên nhơn chúng, hiệu xưng vương, kỳ tây Âu-lạc-lõa-quốc diệc xưng vương » 其東閩越千人衆，號搖王，其西甌駱俍國亦搖王. (Đoạn này bài dưới gọi là *điều C*). Rồi vì sau tên Âu-Lạc có chữ « lõa », nên ông Takigawa chia tên trong đoạn văn nầy thành ba nước: Mẫn-Việt, Tây-Âu và Lạc-Lõa. H. Maspero thì cho Tây Âu-Lạc nghĩa là dân Lạc nước Tây-Âu (les Lo de Si-ngeou) (3) và cho vị-trí tại địa-phương Việt-Bắc; Aurousseau cũng cho tên ấy chỉ nghĩa dân Lạc nước Tây-Âu, vị-trí tại Trung-Bắc-Việt, và nhận định rằng họ thuộc chủng-tộc ở cực nam đất Việt và thường ứng-đối lẫn nhau với Đông-Âu ở lưu-vực Âu-giang (4). Maspero và Aurousseau đều cho Tây-Âu là quốc-danh và Lạc tức là cư dân nước đó. *Hán-Thư, Triệu-Đà-truyện* chép rằng: « Nam-phương ty thấp, Nam di trung tây hữu Âu-lạc, Kỳ chúng bán lỏa, Nam diện xưng vương, đông hữu Mẫn-Việt, kỳ trung số thiên nhơn, diệc xưng vương». 南方卑濕，蠻夷中西有西甌，其衆半裸，南面搖王. 東有閩粵，其中數千人，亦搖王.

3) H. Maspero, Etudes d'histoire d'Annam, III, La commanderie de Siang, BEFEO., t. XVI, p. 53.

4) L. Aurousseau, loc. cit., p. 196. n. 3; p. 260.

Nghĩa là: « phương Nam ẩm thấp, trong các man rợ, phía Tây có Tây Âu, dân chúng ở trần, ngồi day về hướng Nam mà xưng vương; phía Đông thì có Mân-Việt, chỉ chừng vài nghìn người, cũng xưng vương ». (Đoạn nầy bài dưới gọi là *điều D*). Tây-Âu và Mẫn-Việt nói ở đây hiển-nhiên đều là tên nước, vậy thì giả-thuyết của ba nhà học-giả dẫn ra ở đoạn trên đều thích đáng cả.

Đến như tên « Lạc » 駱, cuốn *Sử-ký tập-giải* dẫn *Hán-thư-âm-nghĩa* rằng: « Lạc » tức là « Việt » 駱 越 也

Sử-ký Nam-Việt-liệt-truyện trong bài tán của Thái-sử-Công cũng thấy có một câu rằng : « Âu lạc tương công » 甌 駱 相 攻. Cứ xét những câu văn nầy thì chúng ta nên nhận định Lạc là một chi phái của Việt-Tộc, Âu cũng là một chi phái khác nữa, có lẽ chỉ khác nhau về đặc-chất chính-trị, hoặc xã-hội. Lại cứ theo *Giao-châu-ngoại-vực-ký* hoặc *Quang-châu-ký*, dẫn ở đoạn sau, dân Lạc 駱 (雒) 攵 là cư-dân ở tam-giác châu Bắc-Việt thuở xưa. Do đây, chúng ta có thể suy-tưởng chữ Lạc 駱 cũng chữ Việt 越 đều dùng chỉ một giống dân trong một phạm-vi rộng lớn, bảo Việt hay bảo Lạc, thực ra khác tên mà giống nghĩa vậy.

Còn về cái tên Lỏa-Quốc 俍 國, nếu ta kiểm-thảo tỉ-mỷ văn-ý của hai điều C. D., thì thấy rõ tên ấy dùng để chỉ quốc-tục, chứ không phải một tên nước riêng. Hai đoạn văn ấy, một nửa nói về tập tục Mẫn-Việt; « Thiên-nhơn chúng hiệu xưng vương » hay là « Kỳ trung số thiên-nhơn diệc xưng vương », còn một nửa nói về phong-tục Tây-Âu: « Lỏa-quốc diệc xưng vương » hay là « Kỳ chúng bán lỏa, nam diện xưng vương ». « Lỏa » 裸, là trần truồng không mặc áo, « bán lỏa » 半 裸 (quấn nửa mình) với « Lỏa-quốc » 俍 國 (nước trần truồng), tứ-ý thông nhau, như vậy, thuyết của Bác-sĩ Takigawa cho Lạc-lỏa là quốc-danh không thể đứng vững.

Do khảo sát trên đây, chúng ta đã hiểu rõ « Tây-Âu » là quốc-danh và « Tây-Âu-Lạc » là chỉ dân Lạc ở nước Tây-Âu mà thôi. Vậy thì, vị-trí nước Tây-Âu ở đâu? Chúng ta nên kế-tục thảo-luận về vấn-đề ấy. Như trên đã thuật, hai ông Maspero và Aurousseau đã cho Tây-Âu thuộc về Tonkin hoặc Tonkin-Annam, trái lại Camille Sainson, dịch-giả An-Nam

chí-lược của Lê-Tắc thì cho thuộc về địa-phận tỉnh Giang-Tây (5). Giáo-sư Matsumoto Nobuhiro cũng bác thuyết của Aurous seau và chủ-trương rằng: do vị-trí mà xét, cái thuyết mà cho Tây-Âu đối-ứng với Đông-Âu ở bên Triết-Giang, thực không có thể được, ít nhất cái tên Tây-Âu thấy ở Thiên Nhơn-gian-huấn của Hoài-Nam-Tử, nên chỉ về một dân-tộc ở phương bắc nữa (6). Tuy giáo-sư Matsumoto không chỉ rõ cái dân-tộc ở phương bắc nữa là thuộc về cư-dân xứ nào, nhưng chúng ta cũng có thể tưởng tượng phần đất không ra ngoài Hoa-Nam. Lời chua của Quách-Phác trong *Sơn-Hải-Kinh* cho rằng:

« Mẫn-Việt tức Tây-Âu, nay thuộc quận Kiến-An ».

閩越卽西甌今建安郡也

Do đoạn văn ấy chúng ta nhận thấy Mẫn-Việt từng bị gọi là Tây-Âu, tức là một danh-xưng đối với Đông-Âu (tức Việt-Đông-Hải), nhưng nhất định không thể coi Tây-Âu này tức là Tây-Âu nói trong *Sử-ký* và *Tiền-Hán-Thư* đã dẫn ở đoạn trên. Giả sử « Tây-Âu » nói ở hai điều B.C. của *Sử-ký* và điều D của *Hán-Thư* là biệt-danh của Mẫn-Việt, thì những quốc-danh chép trong sử-văn ấy hoàn-toàn trùng-phức và văn-ý không thông. Vì vậy, « Tây-Âu » dẫn ở đoạn văn trên nầy chỉ là tên một nước ở phương tây đối với vị-trí của Nam-Việt (tức Quảng-Đông) vậy.

Tây-Âu đã là tên nước ở phía tây Nam-Việt, thì ta thấy rất hợp với thuyết của hai ông Maspero và Aurousseau cho Tây-Âu là Tonkin, hoặc là Tonkin-Annam. Nhưng cứ theo thuyết của Aurousseau, thì Tây-Âu hầu ngang với Tượng-quân. Thiết tưởng ý-kiến như thế đã không thông được, lại rất hàm hồ, chúng ta tin rằng còn có thể khảo-định vị-trí Tây-Âu cho hợp-lý hơn nữa.

Vì muốn giải-quyết vấn-đề này ,chúng ta dẫn ra đây cái tên « huyện Tây-Vu » 西于縣, thuộc quận Giao-Chỉ, để kiểm-thảo xem phải chăng có quan-hệ mật-thiết với nước Tây-Âu. Trong 10 huyện thuộc quận Giao-Chỉ, huyện Tây-Vu tồn-tại vẫn từ lâu, tên huyện chắc chắn từ trước

5) Camille Sainson, Mémoire sur l'Annam, 1896, p. 411.
6) Matsumoto Nobuhiro, Indo-shina no min-zoku to bunka, năm Shiowa thứ 17 tr.95.

khi Hán-Vũ-Đế Nguyên-Đỉnh năm thứ 6 (111 B.C.) đặt chín quận đã có. Maspero, trong bài: « *Mã-Viện viễn-chinh-khảo* », từng chú-ý đến một đoạn ký-sự đăng trên Công-thần-biểu thứ 5 của *Tiền-Hán-Thư*, như dưới đây:

« Hạ-Lộc-Hầu Tả-Tướng Hoàng-đồng 左將黃同, Tả-Tướng nước Âu-Lạc cũ, chém vua Tây-Vu, có công phong hầu, 700 hộ. Nguyên-Phong năm thứ 1 (110 B.C.) tháng 4 phong ».

Đoạn văn nầy tuy rất sơ lược, nhưng được nêu rõ rất nhiều sự thực. Hoàng-Đồng vốn làm Tả-Tướng nước Âu-Lạc, năm ấy được phong tước là Nguyên-Phong nguyên niên, tức năm sau năm Nguyên-Đỉnh thứ 6 (IIIB.C.) tức năm Lộ-Bác-Đức đánh dứt Nam-Việt. Điều này cho chúng ta biết rằng sự phong tước cho Hoàng-Đồng là kết-quả luận-công hành-thưởng sau ngày chinh-phạt Nam-Việt. Đồng thời cũng có thể biết, đúng như suy tưởng của Maspero (7), đương lúc Nam-Việt diệt-vong, có một phiên-bang là Tây-Vu-Vương, mưu toán độc-lập, song chẳng bao lâu bị bộ-tướng là Hoàng-Đồng giết chết. Đến lúc Vũ-Đế thiết-lập chín quận, bèn lấy đất cũ nước ấy cho thuộc về quận Giao-Chỉ, giữ tên cũ đặt thành một huyện. Sau chừng 150 năm, đến Quang-Vũ-Đế năm Kiến-Vũ thứ 16, (40 A.D.), lúc bà Trưng dựng cờ khởi-nghĩa, huyện Tây-Vu vẫn là một huyện rất lớn và rất trọng-yếu trong cái huyện thuộc quận Giao-Chỉ, đồng-thời ta nhận thấy, nếu cứ duy-trì huyện-chế cũ theo thời Hán-Vũ thì sẽ có trở-ngại cho sự cai-trị của nhà Hán tại Giao-Chỉ, sau cuộc khởi-nghĩa của hai bà Trưng. Vì vậy, Mã-Viện không đề-cập đến các huyện khác, chỉ riêng đối với huyện ấy, cải-tổ cuộc hành-chánh. *Hậu-Hán-Thư Mã-Việntruyện* chép rằng:

« Viện tâu nói huyện Tây-Vu có 32.000 hộ (nhà), địa-giới xa cách huyện-đình hơn nghìn dặm, nên xin làm hai huyện Phong-Khê và Vọng-Hải; lời tâu được chuẩn y ». Sự-tích nầy cũng thấy chép ở các sách *Thủy-Kinh-chú* (quyển 37), *Hậu-Hán-ký* (quyển 7) và *Tự-trị thông-giám* (quyển 43), chỉ về tên huyện ấy, *Thủy-Kinh-Chú* chép là Tây-Nam 西南, Thông-Giám chép là Tây-lý 西里. Maspero cho chữ Nam, tức chữ « lý » chép sai: nhưng đối với quan-hệ hai chữ « Lý » 里 và « Vu » 于

7) H. Maspero, Etudes sur l'histoire d'Annam, V. L'expédition de Ma Yuan, BEFEO., t. XVIII, 3, p. 11.

thì chưa giải rõ thêm (8). Theo thiển-kiến, chữ « Vu », âm Quảng-Đông đọc là « ü », âm xưa đọc là: « Jiu », còn âm chữ « Âu » 甌, âm Quảng-Đông là « au », âm xưa là « əu », những quan-hệ âm-vận giữa hai chữ rất gần nhau, vì vậy hai tên Tây-Vu, Tây-Âu, có thể coi như cùng một tên mà dịch âm khác ra. Chữ « Vu » 于, ngày xưa viết là « Việt » 亏, Việt là thanh phù của chữ « Việt » 粵, lại chữ Việt 粵 và chữ Việt 越 là thông nhau; vì vậy chúng ta có thể nói Tây-Vu hay Tây-Âu, kỳ thực đều là Tây-Việt cả. Theo thiện-kiến, Tây-Vu hình như lại viết Tây-Ngung 西 禺 (cũng đồng lệ với Phiên-Ngung 番 禺). Trên kia chép tên Tây-Lý 西 里, Tây-Nam 西 南, hình như chỉ là chữ « Ngung » viết lầm ra. Tây-Vu phải chăng là Tây-Âu, chúng ta có thể dựa vào một vài sử-liệu khác để tìm thấy những bằng chứng càng xác thực hơn nữa. Cứ theo các điều B.C.D. đã dẫn ở trên, Tây-Âu là một nước tồi cường-thịnh, ở phía Tây-Nam-Việt, bản-đồ và nhơn-khẩu quán cả các nước Âu-Lạc. Lúc Triệu-Đà tự-lập làm vua và gồm thâu Quế-Lâm và Tượng-Quận, nước ấy chưa bị lệ-thuộc vào nước Nam-Việt. Đến năm 180 B.C. vì Hán-Cao-Hậu băng-hà, quân Hán rút ra khỏi biên-giới Nam-Việt, Triệu-Đà bèn thành bá-chủ Lĩnh-Nam, lúc ấy, Tây-Vu mới bị Nam-Việt chiêu-vũ làm thuộc-quốc vậy. Đến như huyện Tây-Vu diện-tích huyện ấy rộng lớn đến đỗi biên-giới, «cách huyện đình hơn nghìn dặm ». Maspero khảo rằng địa-hạt huyện ấy ở miền Tây-bắc tam-giác châu Bắc-Việt, bao-quát núi Ba-Vì, núi Tam-Đảo và địa-giới tỉnh Bắc-Ninh (9). Cl. Madrolle thì cho rằng cương-vực Tây-Vu bắt đầu từ bờ phía bắc của Canal des Rapides, phía nam đến Mỹ-Linh, phía bắc đến Minh-Giang (Rivière Claire), cư-địa của dân Thái (Tai) 泰 (10). Cứ xem khảo định như thế, thì địa-hạt huyện Tây-Vu, bao gồm cả các tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Phúc-Yên, Vĩnh-Yên, Việt-Trì và Phú-Thọ hiện nay, vị-trí ở nơi hợp-lưu của ba con sông lớn, tức Hồng-Hà, Bắc-giang, Minh-giang và đất chu-vi của ba con sông ấy, tính-cách trọng-yếu đối với địa-lý nhân-văn không nói cũng biết. Về dân-số huyện ấy, theo *Mã-Viện-truyện* đã dẫn ở trên, hộ tính được 32.000, số mục ấy là số hộ thời Mã-Viện qua đánh Nam-Việt, tức hồi: 40-44 A.D. Đối với hộ số ấy, chúng ta có thể đem

8) Ibid., loc. cit., p. 15, n. 3.

9) Ibid., loc. cit., p. 11.

10) Cl. Madrolle, Le Tonkin ancien, BEFEO., t. XXXVII, p. 205.

so sánh với số mục hộ-khẩu chép ở *Hán-thư địa-lý-chí*. Chiếu theo mục chép ở địa-lý-chí, khoảng niên-hiệu Nguyên-thủy, tức năm 1-5 A.D., hộ-số quận Giao-Chỉ là 92.440, khẩu-số: 746.237. Như vậy thì hộ-số một huyện Tây-Vu đã chiếm 1/3 toàn hộ-số quận Giao-Chỉ, đồng-thời bằng 1.6 lần của tổng hộ-số quận Nam-Hải (19.613 hộ), 2, 1 lần của tổng-hộ-số quận Nhật-Nam (15.460 hộ) và gần bằng tổng-hộ-số (35.743) hộ) của quận Cửu-chân. Như thế, vị-trí quận-hạt và hộ-số của huyện Tây-Vu đều có thể chứng-thực huyện ấy đã là một nơi có thế-lực chính-trị mạnh lớn và khiến cho chúng ta tin rằng huyện Tây-Vu tức là Tây-Âu ngày xưa.

Do khảo-sát trên đây, ta có thể nhận-định Tây-Âu (Lạc) tức là một khu-vực hiện nay ở Bắc-Việt, đã không lệ-thuộc Tượng-Quận, lẽ dĩ-nhiên cũng không như lời bàn của Aurousseau, cho Tây-Vu tức là Tượng-quận đời Tần. Đối với vị-trí Tượng-quận, H. Masopero là người đầu tiên cho là vượt ở địa-vực hai tỉnh Quý-châu và Quảng-Tây (11). Ông Komai Gimei cũng dùng sử-liệu giống nhau, cho vị-trí trung-tâm Tượng-quận tại huyện Tân-dương 賓陽縣 tỉnh Quảng-Tây và chủ-trương cương-vực triều Tần chưa tới phía nam Lưỡng-Quảng (12). Nhưng, thuyết của hai nhà ở trên đều là kết quả hỗn-hợp Tượng-Quận thời Hán-Vũ và Tượng-Quận thời Tần-thủy-hoàng, từ lâu đã không được sự ủng-hộ của học-giới. Aurousseau trong bài luận trứ-danh của ông, nhấn mạnh cương-vực quận Nhật-Nam thời Hán đi xa đến mũi Varella. Vì vậy, ông nhận-định rằng Tượng-quận nhà Tần có thể bao gồm những đất miền duyên-hải từ tam-giác-châu Bắc-Việt đi tới mũi Varella (13). Giáo-sư Lão-Cán tại Quốc-Lập đài-Loan Đại-Học từng chủ-trương nên phân-biệt Tượng-Quận thời Hán-Vũ và Tượng-Quận thời Tần-Thủy-Hoàng khác nhau và nhận thấy Tượng-Quận thời Tần tọa-lạc trong bờ cõi Việt-Nam là một sự không còn đáng hoài-nghi nữa, đồng-thời về trung-tâm vị-trí, Lão-Tiên-Sinh cũng như Aurousseau, cho là ở miền Nhật-

11) H. Maspero, La commanderie de Siang, BEFEO., t. XVI, p. 49-55.

12) Saeki Gimei (tức Komai Gimei), Shin no Sho-gun ni tsuite, Shi-gaku-zatsushi (Sử-học Tạp-chí), Biên thứ 39, Số 10, tr. 108-113.

13) L. Aurousseau, loc. cit., p. 243.

Nam, tức ở phụ-cận Thuận-Hóa hiện nay, còn Tượng-Quận thời Hán-Vũ thì ở địa-giới Quảng-Tây và Quý-Châu (14). Giáo-sư Kuwada Rokuro cũng phân biệt Tần - Tượng - Quận và Hán - Tượng - Quận khác nhau, và chỉ rõ nếu bảo Tần-Tượng-Quận tức là Tượng-Quận chia làm Uất-Lâm, Kha-Tường vào Hán-Chiêu-Đế năm Nguyên-Phụng thứ 5, thì Tần-Tượng-Quận không phải biên-giới phía nam của nhà Tần, hiển-nhiên không hợp với quan-niệm lịch-sử cổ-đại (15). Lại gần đây, giáo-sư Sugimoto Naojiro của Đại-Học Hiroshima cũng phát-biểu một bài: « chuyên-khảo về biên-giới miền nam của Trung-Quốc đời Tần và đời Hán », đăng trong *Sử-học tạp-chí*, tập số 59, hiệu số 11. Theo nhận xét của ông Sugimoto, Tượng-Quận do ông Maspero khảo-luận chính là Tượng-Quận thiết-lập ở đời Hán, chớ không phải ở đời Tần. Ta nên chú-ý những tài-liệu mà ông Maspero đã sử-dụng, tất cả thuộc về đời Hán, chớ không có đoạn nào thuộc về đời Tần cả. Theo ý ông, Tượng-Quận đời Tần, chắc có bao gồm nước Tây-Âu, là địa-phận cực nam của vòng thế-lực nhà Tần. Ông Sugimoto và tôi đều căn-cứ cùng một thứ sử-liệu, đã chứng tỏ nước Tây-Âu đời Tần tức là huyện Tây-Vu đời Hán. Lại theo nhận xét riêng của tôi, huyện Tây-Vu có lẽ gồm mấy tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Phúc-Yên, Vĩnh-Yên, Việt-Trì và Phú-Thọ, vị-trí đó chiếm được ngã ba sông Hồng-Hà, Hắc-Giang, Minh-Giang và những địa-phương chung quanh. Ông Sugimoto rất đồng-ý với quan-điểm nầy và nhận-định Tượng-Quận đời Tần chắc gồm cả miền hạ-du Hồng-Hà (16).

Cứ theo ông Sugimoto, nếu thuyết này được xác-thực, thì ta chỉ có thể chứng-minh Tượng-Quận nhà Tần có bao gồm địa-phận Bắc-Việt, chớ không thể chứng-tỏ biên-giới đó đã vượt qua Bắc-Việt và tiến sang phía nam nữa. Bởi vậy, ta không thể coi Tượng-Quận đời Tần, như ô.

14) Lão Kán, Tượng-quân Tường-kha dự Da-lang chi quan-hệ, Tập-san ngoại-biên, dệ tam chúng, Dân-quốc năm thứ 35.

15) Kwada Rokuro, Nichi-nan Lin-yu ni tsuite, Taihoku Teidai Shigakuka Kenkyu nien-po, no. 5, p. 3-4.

16) Cf. Naojiro Sugimoto, Studies in the History of Southeast Asia, I, Tokio, 1956, p. 1-42; Chen Ching-Ho, Giáo-sư Naojiro Sugimoto và học thuyết trong cuốn sách mới của tiên sinh, Đại-Học, số 7, p. 99-101.

Aurousseau đã chủ-trương, đi tới Cap Varella, cũng không thể tán-thành thuyết của ông Maspero, cho biên-giới Tượng-Quận không bao giờ vượt qua tỉnh Quảng-Tây. Còn ông R.A. Stein, đã thuyết rằng Hải-Vân-Quan (Col des Nuages) là nam-giới của Tượng-Quận, nhưng theo ông Sugimoto, sở-dĩ thuyết nầy khác với tuhyết Aurousseau chỉ là nam-giới ầy không đi tới Cap Varella mà thôi, ngoài ra không khác gì với thuyết Aurousseau cả. Do các khảo-luận trên đây mà xét, vấn-đề khảo-định Tượng Quận, có thể nói đã được giải-quyết. Nhưng theo quản-kiến của tôi, theo chú - văn của Vy - Chiêu trong *Tần - Thủy - Hoàng - Bản - Kỷ* của *Sử-ký*, hay là đoạn văn của *Hán-Thư Địa-Lý-Chí* và *Tân-Thư Địa-Lý-Chí*, để hạn-định Tượng-Quận đời Tần vào quận Nhật-Nam thời Hán-Vũ-Đế, thì diện-tích đó rõ ràng quá nhỏ. Trái lại, nếu theo lời bàn của Aurousseau, cho Tần-Tượng-Quận bằng ba quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân và Nhật-Nam thời Hán-Vũ-Đế, phạm-vi đó rõ ràng quá lớn. Giáo-sư Wada đã chỉ rõ trong ba quận của nhà Tần, việc duy-trì quận Nam-Hải đã khó khăn miễn-cưỡng, thì chính lệnh nhà Tần sao, có thể đi xa đến mũi Varella ? Bởi thế chúng ta suy-tưởng rằng phạm-vi Tần-Tượng-Quận nên lấy chỗ cửa sông Hồng-Hà làm trung-tâm, xa lắm cũng không vượt qua đèo Ải-Vân (Col des Nuages) ở Trung-Việt (17).

Như vậy, vị-trí và phạm-vi Tần Tượng-Quận và Tây-Âu đã phân-minh, thì ta cũng có thể giải-thích hai điều A.B. của *Sử-Ký Nam-Việt-Liệt-Truyện* đã dẫn ở trên cho rất hợp lý: Nghĩa là năm 207 B.C. ,lúc Triệu-Đà đánh chiếm hai quận Quế-Lâm và Tượng-Quận, phạm-vi thế-lực đã lan đến miền hạ-du sông Hồng-Hà, nhưng một địa-vực giáp miền bắc tam-giác-châu Hồng-Hà, vẫn còn bị một thế lực thổ-trước, gọi là Tây-Âu, cát-cứ, mãi đến năm 180 B.C., thế-lực thổ-trước ầy (tức Tây-Âu), mới vì binh oai dọa nạt, hoặc do tài vật đút lót, mới phụ-thuộc nước Nam-Việt vậy.

Về sự tiến-triển của thế-lực Nam-Việt ở Việt-Bắc, còn có những sử-liệu khác có thể giúp ta kê-cứu. *Thủy-Kinh-Chú* (quyển 37) dẫn *Giao-Châu-Ngoại-Vực-Ký* rằng: (18).

17) Cf. lời phê bình của Ông E. Gaspardone trong Sinologica, Recensions, separatum vol. VI, Nr. 2 (1959), p. 126, note a.

18) Hai ông Aurousseau và Maspero đều cho là soạn vào đời Tần. Cf. Aurousseau, loc. cit., p. 209, no. 2.

« Ngày xưa lúc Giao-Chỉ chưa có quận huyện, trên đất có Lạc-điền, theo nước triều (thủy-triều), lên xuống, dân khẩn cày ruộng ấy làm ăn, nhân gọi là Lạc-dân; đặt Lạc-Vương, Lạc-Hầu làm chủ các quận huyện, còn các huyện thì phần nhiều đặt Lạc-Tướng. Lạc-Tướng đeo ấn-đồng có giải xanh. Sau con vua Thục đem binh ba vạn lại đánh Lạc-Vương và Lạc-Hầu, hàng phục các Lạc-Tướng, con vua Thục nhơn xưng An-Dương-Vương, rồi sau Nam-Việt-Vương Úy-Đà cất quân đánh An-Dương-Vương ».

Cuốn *Sử-ký-sách-ẩn* (quyển 113), lại dẫn *Quảng-Châu-Ký* (19) rằng: « Giao-Chỉ có Lạc-điền, nhờ nước triều lên xuống để làm ruộng, người ăn ruộng ấy, gọi là Lạc-Hầu, các quận tự gọi làm Lạc-Tướng, đeo ấn-chỉ giải xanh, tức như quan lệnh ngày nay. Về sau Thục Vương tử đem quân đánh Lạc-hầu, tự xưng An-dương-vương, trị huyện Phong-khê, rồi sau, Nam-Việt-Vương Úy-Đà đánh phá An-Dương-Vương, khiến hai sứ-giả giữ hai quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân, tức là nước Âu-Lạc vậy ».

Theo hai đoạn ký sự này, ta hiểu rằng đất do vua An-Dương-Vương cai-trị có Lạc-điền. Lạc-điền là một thứ ruộng nước, tùy nước triều lên xuống mà canh-khẩn, đủ biết chỗ ấy cách cửa sông không xa, và có thể xem như một bộ phận của Tượng-Quận. Đến như cuộc chiến-sự giữa Nam-Việt-Vương Úy-Đà và Thục-Vương-Tử An-Dương-Vương, các sách *Đại-Việt Sử-Ký-Toàn-Thư* (đoạn sau viết tắt *Toàn-Thư*) *Ngoại-Ký* (quyển 1), *Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-mục* (đoạn sau viết tắt làm *Cương-mục*) Tiền-biên (quyển 1), *Việt-Sử-Lược* (quyển 1) và *Đông-Tây -Dương-Khảo* quyển 12 (dật-sự-khảo) đều có chép vào trong chuyện về Trọng-Thủy (con Triệu-Đà) và Mỹ-Nương (con gái An-Dương-Vương), đủ làm cho chúng ta tưởng tượng rằng An-Dương-Vương, không phải chỉ vì thù-đoạn chiến-tranh mà quy-thuộc Nam-Việt. Hai đoạn văn dẫn ở trên, tuy chép sót niên-đại, nhưng *Cương-mục* và *Toàn-thư* chép

19) Soạn-giả cuốn này chưa được rõ. Chúng ta chỉ có thể nói rằng nếu không phải cuốn Quảng-châu-ký của Cô-Huy đời Tấn, thì có thể là cuốn Quảng-châu-ký của Bùi-Uyên. Soạn niên của cuốn này chắc không thể muộn hơn thế kỷ thứ 5. Cf. Aurousseau, loc. cit., p. 321.

An-Dương-Vương diệt-vong vào khoảng Tần-Nhị-Thế năm thứ 2 (208 B.C.). Do đây, ta lại hiểu rằng, cái sự-kiện Nam-Việt-Vương công-phá An-Dương-Vương, mà chép trong *Giao-Châu-Ngoại-Vực-Ký* và *Quảng-Châu-Ký*, nên coi như là một bộ-phận hành-động quân-sự lúc Triệu-Đà gồm thâu Tượng-Quận, vào năm 207 B.C.

Đến như An-DươngVương, con vua Thục, Maspero, và Aurousseau, đều cho là nhơn-vật thực-tại, nhưng việc ấy đối với sự khảo-luận của chúng ta không có quan-hệ lắm. Chỉ có một điều chúng ta có thể nói là: nếu thừa-nhận tính-cách thực-tại, thì niên-đại chiếm-cứ miền hạ-du sông Hồng-Hà chắc không muộn hơn năm 207B. C.

Còn một điều đáng chú-ý nữa, là cách xử-trí Tượng-Quận của Nam-Việt sau ngày công-diệt An-Dương-Vương. Về việc này, *Quảng-Châu Ký* chép rằng: « lệnh nhi sứ điển chủ Giao-Chỉ, Cửu-Chân nhị quận » 令二使典主交阯九真二郡. *Thủy-Kinh-Chú* (Q. 37) cũng dẫn *Giao-Châu-Ngoại-Vực-Ký* rằng: « Việt-Vương hạ-lệnh hai sứ-giả 使者 điển-chủ dân hai quận Giao-Chỉ và Cửu-Chân ». Mấy đoạn văn này tuy không nói rõ niên-đại thiết-trí hai quận Giao-Chỉ và Cửu-Chân, nhưng việc thu xét hành-chánh của Nam-Việt tại Tượng-Quận đã gồm thâu được, và chọn đặt tên các quận ấy là một việc rất tự-nhiên, chúng ta không thể hoài-nghi được. Maspero là người đầu tiên thừa-nhận việc thiết-trí hai quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân thuộc về Nam-Việt (20), Aurousseau, Ch. Madrolle cũng thừa-nhận cho là sự-nghiệp của Nam-Việt-Vương Triệu-Đà (21). Giao-Chỉ đã là một quận do Nam-Việt đặt ra vào năm 207 B.C., vậy, danh-xưng Giao-Chỉ cũng nên bắt đầu từ thời Nam-

20) H. Maspero, La commanderie de Siang, BEFEO., t. XVI, 1, p. 53.

21) L. Aurousseau, loc. cit., p. 241; Cl. Madrolle, loc. cit. p. 271, n. 1. Bài « Nam-Hải Cổ-địa-danh tập-thích » (đang trong Kỷ-nam học-báo, q. 1, số 2, tr. 116-117) của ông Tô-Càn-anh có nói: « Nhà Tần diệt vong, Triệu Đà phản Hán, tự hiệu là Nam-việt-vương. Lúc đó vì muốn cho tiện việc chia khu cai quản, bèn chia miền nam Tượng-quận làm Giao-chỉ và Cửu-chân hai quận, mỗi quận phái một sứ thần cai trị. Còn miền Bắc Tượng-quận thì cho thuộc về Nam-việt, không lệ thuộc quận Giao-chỉ ». Như vậy, thì ông Tô cũng thừa nhận hai quận Goiao-chỉ và Cửu-chân là do Triệu-Đà thiết lập, nhưng cái thuyết mà cho chia Tượng-quận thành hai phận nam bắc thì không có căn cứ rõ rệt, có lẽ là kết quả hỗn hợp hai Tượng-quận đời Tần và đời Hán chăng?

Việt. Cái tên nầy đã là tên thuộc quận phía Tây-Nam của Nam-Việt, triều-đình nhà Hán có thể nghe biết, học-giả cũng có thể coi Giao-Chỉ là một xứ Cực Nam mà lễ-giáo Trung-Quốc đã lan tràn đến, đồng-thời trong các quyển sách cổ thời Tần Hán, bèn lấy tên Giao-Chỉ để giải-thích Nam-Giao thấy trong Thượng-Thư Nghiêu-Điển, cũng là một việc rất có thể.

Xét chung những khảo sát trên đây, tên quận Giao-Chỉ thuộc chín quận khai-thiết từ thời Hán-Vũ, hiển-nhiên noi theo quận-chế của Nam-Việt. Triều-đình nhà Hán theo chế-độ Nam-Việt, là một nước đã bị công-diệt luận-giả có lẽ cho việc ấy không thể có, nhưng xét kỹ hoàn-cảnh lịch-sử lúc bấy giờ, thì ta cảm thấy có nhiều động-cơ và hàm-nghĩa khác ở trong ấy. Ban-Cổ trong sách Hán-Thư Địa-Lý-Chí, sau khi lịch-thuật các duyên-cách chủ-yếu về địa-lý hành chánh, từ Vũ-Công trở xuống đến các đời Châu, Xuân-Thu, Chiến-Quốc và đời Tần, rồi về kiến-trí mối đầu đời Hán thì bảo rằng: « Nhà Hán lên, nhơn theo chế-độ nhà Tần, chuộng ơn đức, theo chế-độ giản-dị để vỗ yên bốn Bể; đến đời Vũ-Đế, đánh lấy nước Việt cũ, mở mang bờ cõi phương Nam, đặt quận Giao-Chỉ, lại ở phương Bắc thì đặt Châu Sóc-Phương, gồm cả Châu Từ, Châu Lương, Châu U và bắt chước chế-độ nhà Hạ và nhà Châu, đổi Châu Ung làm Châu-Lương 涼州, đổi Châu-Lương 梁州 làm Châu-Ích 益州, tất cả 13 bộ, và đều đặt Thứ-sử » Ứng-Thiều trong sách *Hán-Quan-Nghi* (quyển 11) cũng giải-thích ý-nghĩa đặt quận Giao-Chỉ rằng: «Vua Hiếu-Vũ-Hoàng-Đế, phương Nam bình đất Bách-Việt, phương Bắc đuổi di-địch, đặt hai Châu Giao-Chỉ và Sóc-Phương, khôi-phục đất Châu-Từ và Châu-Lương, đổi Châu Ung làm Châu Lương 梁州 Châu Lương làm Châu Ích, được tất cả 13 Châu; Giao, Sóc sở-dĩ chẳng xưng Giao-Châu và Sóc-Châu, là tỏ ý Đế-Vương vị-tất noi nhau, vừa mở phương Bắc, bèn giao phương Nam, để làm cơ-sở cho con cháu về sau vậy ».

Nội-dung hai đoạn ký-sự trên nầy giống nhau, đều giải-thích việc đặt Thứ-sử 13 châu, trong khoảng Nguyên-Phong năm thứ 5 (106 B.C.). Cứ theo *Hán-Thư Địa-Lý-Chí*, chín Châu thời nhà Châu là Dương, Kinh, Dự, Thanh, Duyện, Ung, U, Ký và Tính. Những tên Châu ấy, trải qua đời Xuân-Thu, Chiến-Quốc đến đời Tần, đều bị hoàn-toàn xóa bỏ, vậy, trong 36 quận của nhà Tần, không thấy 9 Châu của thời Châu. Đến đời Hán-Vũ mới khôi-phục, dùng các tên Châu của thời-đại Thánh-Vương

xưa, ngoài việc mở 9 Châu thời Châu, còn phục tên hai Châu Từ và Lương thời Vũ-Công cho thành 11 Châu và đổi Châu Ung làm Châu Lương梁, Châu Lương 涼 làm Châu-Ích 益, lại mở thêm hai châu Giao-Chỉ và Sóc-Phương, cộng thành 13 châu.

Đời Hán-sơ thiết-trí các Châu không dùng tên mới, mà noi theo quy-chế tiền-cổ, việc ấy biểu-hiệu rõ ràng tư-tưởng phục-cổ của thời Hán-sơ. Tư-tưởng khuynh-hướng về Nho-gia của Hán-Vũ, như những việc đón rước vị Lão-Nho nước Lỗ là Thân-công, đặt chức quan Ngũ-Kinh Bác-Sĩ, trọng-dụng Đổng-Trọng-Thư ....v.v. đều đủ gây dựng địa-vị Nho Giáo bền vững trên truyền-thống Trung-Quốc, cho đến các phương-sách của triều đình nhà Hán cũng có đượm màu sắc Nho-giáo hoặc nhiều hoặc ít. Trong 13 Châu thời Hán Vũ-Đế, chỉ có Giao-Chỉ, Sóc-Phương là không dùng tên đơn-xưng, nhơn vì hai châu ấy đều là đất mới phụ-thuộc, trên mặt hành-chánh, cần phải xử-trí khác biệt với nội-địa Trung-Quốc. Nhưng một việc chúng ta cần chú-ý đến là cái tên Nam-Giao hoặc Giao-Chỉ, thấy chép ở sách cổ thời Hán-Sơ hoặc trước nữa, thường thường hay đối-xưng với Sóc-Phương ở phương Bắc. Như đoạn trên đã dẫn, trong *Thượng-Thư Nghiêu-Điển* câu trên chép: «Thân mệnh Hy-Thúc trạch Nam-Giao » thì câu dưới chép : « Thân mệnh Hòa-Thúc trạch Sóc-Phương ». Các sách *Mặc-Tử*, *Hàn-Phi-Tử*, *Hoài-Nam-Tử*, *Đại-Đái-Lễ*, cũng đều chép chung một quan-niệm rằng « Sóc-Phương U-Đô lại-phục, nam-vũ Giao-Chỉ». *Hán-Thư-Địa-Lý-Chí* dẫn văn thiên Vũ-Công, cũng nói rằng : « Đông tiệm Vu-hải, tây bị Vu lưu-sa, Sóc-Nam kỳ-thanh-giáo, ngật vu nứ-hải 東漸于海,西被于流沙,朔南暨聲教,訖于四海 Sư-Cổ chua rằng:« Tiệm » nghĩa là vào, « bị » nghĩa là thêm, « Sóc » chỉ nghĩa Bắc-Phương, « ngật » nghĩa là hết, nghĩa là nói phương đông vào đến bể, phương tây gia đến đất lưu-sa, phương bắc, phương nam, thảy đều chịu thinh-giáo, ra đến tận bốn bể vậy. Nói tóm lại Giao-Chỉ Nam-Giao và Sóc-Phương U-Đô, đã thành quan-niệm tượng-trưng đối nhau về hai phương nam bắc và là cực giới của ảnh-hưởng lễ-giáo Trung-Quốc.

Rất nhiều sự thực trên lịch-sử cho chúng ta nhận thấy, trong cuộc phát-triển mạnh mẽ của thời Hán-Vũ-Đế, hai mặt nam bắc, đều chiếm được địa-vị rất trọng -yếu. Năm Nguyên-Sóc thứ 2 (127 B.C.) nhà Hán đã khu-

trục Hung-nô ở phương bắc, thâu được miền Ordox, vậy lấy tên « Sóc-Phương » là một danh-xưng tiêu-biểu cho quan-niệm cực-bắc của Nho-Giáo, đặt tên cho miền đất đó; về sau, năm Nguyên-Đỉnh thứ 6 (111 B.C), lại gồm thâu đất Giao-Chỉ thuộc nước Nam-Việt, vì Giao-Chỉ là một quận chủ-yếu trong những quận ở Nam-Giới Hán-triều, và cái tên gần với nghĩa Nam-Giao, là đại-biểu cho quan-niệm cực-nam theo truyền-thống Nho-Giáo, vì vậy muốn cho tương-đối với tên quận Sóc-Phương đã đặt ở phương bắc, bèn theo dùng luôn tên ấy (tức Giao-Chỉ). Lại qua năm Nguyên-Phong thứ 5 (106 B.C.), lúc thành-lập 13 bộ thứ-sử, cũng lấy tên ấy làm danh-xưng thứ -sử-bộ để thống-hợp chín quận vậy.

***

II.— CÁC THUYẾT GIẢI THÍCH VỀ DANH XƯNG GIAO CHỈ

Theo thiển-kiến, hai chữ Giao-Chỉ mà Nam-Việt lấy đặt tên quận, có lẽ là theo hoàn cảnh địa-lý hoặc xã-hội đặc-biệt của quận ấy. Nhưng vì tên ấy do hai chữ « Giao » 交 và « Chỉ » 趾 kết thành, nên cái nghĩa tên ấy đã gây nên một ấn tượng rất kỳ dị, khiến cho học-giả đời sau, đối với nghĩa « Giao-Chỉ » phát sinh bao nhiêu ngộ-giải như dưới đây:

A.— Cách giải-thích Giao-Chỉ có liên-quan với hình-thể hoặc tập-tục kỳ-dị.

Phải giải-thích có liên-quan với dị-hình tư-tưởng, nên lấy sách *Bác-vật-chí* của Trương-Hoa và lời chua *Sơn-hải-kinh* của Quách-Phác làm đại-biểu:

Sơn-hải-kinh (*Hải-ngoại-nam-kinh thứ sáu*) chép rằng: « Giao-hình-quốc ở phía đông Quán-Hung-Quốc, người bản-xứ có cẳng chân giao nhau, nghĩa là xương ống chân cong vẹo vào và giao với nhau, tức là nước Điệu-Đề 脁 題 giao-chỉ vậy. Chữ hình 脛 có chỗ viết chữ cảnh, 頸 , nói người bản-xứ lúc đi giao cổ với nhau. »

Bác-vật-chí (quyển thứ 8) cũng chép rằng :

« Dân Giao-Chỉ bàn chân giao nhau, ở phía đông nước Xuyên-Hung ».

Quan-niệm như thế rất phổ-biến ở Trung-Quốc ngày xưa. Cuốn *Giao-châu-ký*, do Tăng Cốn, là An-nam đô-hộ vào thời Đường-Huy-Tôn (874 - 888 A - D) soạn, lại đem quan-niệm ấy, thích-ứng cho xứ Giao-Châu một cách cụ-thể hơn nữa. Các sách *Thái-bình ngự-lãm* (172, mục Annam đô-hộ-phủ), *Thái-bình-hoàn-vũ-ký* (quyển 170, mục Giao-Châu phong-tục) và *Lĩnh-ngoại-đại-đáp* (quyển 10, mục Giao-Chỉ), đều có dẫn bài ký-sự của Tăng-Cốn. *Thái-bình-hoàn-vũ-ký* chép rằng:

« Người huyện Nam-Định xương chân không có khớp xương, mình có lông, người nằm phải đỡ lẫn nhau mới dậy được, cho nên gọi là Giao-Chỉ ».

Cách giải-thích như thế, không thể lấy làm đối -tượng chính-kinh để khảo-chứng lịch-sử. Theo thiện kiến, tên các chủng-tộc liệt cử ở *Sơn-hải-kinh* hoặc *Bác-vật-chí* tuy bị thấm nhuần những thuyết hoang-đường, nhưng không thể hoàn toàn phủ-nhận tính thiệt-tại của nó. Như *Bác-vật chí* (quyển I), lấy các tên Xuyên-Hung, Kỳ-thủ 耆 首 (đầu có ngàn) chép cùng với các tên Điêu-Đề (chạm trán), Hắc-xỉ (răng đen), Đàm-nhĩ, và Thiên-trúc. Thiên-trúc, Đàm-nhĩ, đã là những tên đất có thực, thì Điêu-Đề, Hắc-xỉ cũng là lời hình-dung tập-tục của các dân-tộc Đông-nam, vậy thì các tên Xuyên-Hung, Kỳ-Thủ, Giao-Hình, Giao-Cảnh chắc cũng là dịch-âm của các tên chủng-tộc, chỉ vì mặt chữmà phát-sinh tư-tưởng quan-liên với dị-hình vậy.

Về cách giải thích có liên-quan với dị-tập, *Hậu-Hán-Thư Nam-Man-truyện* chép rằng :

« Sách *Lễ-Ký* gọi phương Nam là Man (mán rợ), tục xứ Điêu-Đề và Giao-chỉ; con trai, con gái cùng tắm chung một con sông, cho nên gọi là Giao-Chỉ ».

Đoạn văn nầy theo bản in hiện nay của *Lễ-Ký Vương-Chế-Thiên* thì chép: « Nam phương viết man, điêu-đề, giao-chỉ, hữu bất hỏa thực giả hỹ ».

Lời chú-thích của Trịnh-Huyền rằng: « Giao-Chỉ nghĩa là bàn chân úp vào nhau, tắm thì chung sông; nằm thì quay lưng với nhau, đồ ăn không dùng lửa nấu nướng, khí đất nóng nhưng không sinh bệnh; Chỉ 趾 âm là « chỉ » 止. *Chính-Nghĩa* (tức *Sử-ký-chính-nghĩa*, của Trương-Thủ-Tiết đời Đường) chua rằng:

« Chỉ 趾 nghĩa là chân, nói người mán lúc nằm, quay đầu ra ngoài, chân hướng vào trong mà giao nhau, cho nên gọi là Giao-Chỉ ».

Sách *Phong-Tục-Thông* của Ứng-Thiệu cũng nói rằng: « Vua tôi tắm chung một sông, rất giản-mạn, man 蠻 nghĩa là mạn 嫚 vậy.

Thái-Bình-Hoan-Vũ-Ký (quyển 172, Tứ-di tổng-tự) cũng thấy chép lời dẫn-văn *Lễ-Ký* trong *Hậu-Hán-Thư* và phụ chép lời chua của *Chính-Nghĩa* và *Phong-Tục-Thông*. Tuy đều muốn giải-thích danh xưng Giao-Chỉ, nhưng hai câu văn: « Quân-thần đồng xuyên nhi dục » của *Phong-Tục-Thông* và « Nam nữ đồng xuyên nhi dục » của *Hậu-Hán-Thư*, hiển-nhiên không giống nhau. Vì vậy chúng ta có thể suy-tưởng: hình như Phạm-Ba, soạn-giả *Hậu-Hán-Thư*, thấy các xứ phương Nam dân-chúng có thói quen thường ngày tắm sông, cho nên đem chữ « Quân thần » 君臣 trong *Phong-Tục-Thông* đổi làm chữ « Nam nữ » 男女 để phụ-hội với danh xưng Giao-Chỉ, bản-ý muốn chỉ rõ sự bất-luân của dân mán. Bác-sĩ P. Huard, và A. Bigot, cũng cho câu văn ấy của *Hậu-Hán-Thư* có ý biểu-thị một nghi-lễ trai gái nằm chung (22)

Trong các lời giải-thích liên-quan với tập-tục kỳ-dị, nên chú-ý đến lời giải-thích của ông Từ-Tùng-Thạch. Ông tin tưởng rằng: Các thổ-dân Lĩnh-Nam ngày xưa ít nhất cũng lấy năm màu sắc khác nhau (vàng, trắng, đen, đỏ, hoa), để phân-biệt chủng-tộc; vậy, nói thêm rằng:

« Ngày xưa ở Lĩnh-Nam, hình như giống dân trắng 白色族 có thế-lực lớn nhất. Từ đời Châu trở về trước, giống dân ấy đã thành một bộ-lạc lớn nhất ở Lĩnh-Nam. Thời-đại Viễn-cổ gọi chung miền đất từ Ngũ-

22) P. Huard et A. Bigot, Les Giao-chỉ ou Hallux Varus des Annamite, Travaux de l'Institut Anatomique de l'École superieure de médecine de l'Indochine (Section Anthropologique). t. II, 1937, n, 17.

Lĩnh trở qua phía nam là Nam-Giao. Chữ « Giao » ấy gần với âm chữ « Cao » 高 trong âm Quảng-đông; ấy là tiếng xưng-hô dân Thương-Ngô 蒼梧 ngày xưa và dân Đồng 僮, dân Thái ngày nay đối với màu trắng. Nam-Giao chỉ xứ-sở của giống dân trắng ở phương nam. Giao-Châu chỉ là một châu thịnh lớn nhất của giống dân trắng ấy ». (23)

Cái thuyết mà chia chủng-tộc theo màu sắc là căn-cứ với quan-niệm nào, phải chăng có tính cách totémism, hoặc căn-cứ theo tập-tục xã-hội riêng (như màu áo thường mặc), ông Từ không nói rõ. Giả sử việc « chia giống theo màu sắc », căn-cứ vào quan-niệm totém đối với màu sắc đặc-biệt, thì chúng ta cần phải chỉ rõ người Giao, tức người Việt-Nam, xưa nay vốn không có vết-tích ưa chuộng sắc trắng. Ông Từ có dẫn các giống Thái trắng và Thái đen ở Việt-Bắc làm bằng chứng, hình như có ý muốn lấy màu sắc y-phục làm tiêu-chuẩn. Nếu vậy, thì thuyết cho người Giao làm bạch-tộc là trái với phong-tục người Việt-Nam. Từ xưa màu áo của phần đông người Việt là màu nâu đất, các nhà thổ-tục-học đều biết như vậy. Thứ phục-sắc ấy nhuộm bằng một thứ củ, gọi là « củ nâu ». Nhà dân-tục-học Pháp là Lunet de Lajonquière cũng coi phục-sắc của phần đông người Việt ở tam-giác-châu Hồng-Hà bằng sắc thâm đất nhuộm với chất bùn non và tả màu đó là « brun sale » (24). Ch. Madrolle cũng từng phát-biểu một kỳ-luận lấy màu sắc ấy giải-thích gốc tên Âu-Lạc (25). Nói tóm lại, thuyết của ông Từ quá trừu-tượng, luận cứ thiếu sự-thực, làm cho chúng ta khó tiếp-thụ được.

23) Từ Tùng-thạch, Thái-tộc Đồng-tộc Việt-tộc khảo, chương thứ 15, Cổ-Việt Ngũ-tộc, tr. 135, Dân-quốc năm thứ 35.

24) Lunet de Lajonquière, Ethnographie du Tonkin septentrional, Paris, 1906, p. 5.

25) Cl. Madrolle, Le Thanh-Hoa, T'oung-Pao, série II, vol. VII, 1906. p. 383-385, note. Ông Madrolle vì thấy chữ « âu » có bol, écuelle» và « tasse de terre cuite » hai nghĩa, nên nhận định tên « Âu-lạc » cũng có hai nghĩa:

1) Vì hình thế địa lý của tam-giác châu Bắc-việt, Âu-lạc có nghĩa là « Barbares de l'ecuelle »;

2) Vì mầu sắc y phục của người Việt là mầu cụ nâu, nên tên Âu-lạc có thể giải thịch cho là « Barbares (aux vêtements couleur) terree cuite ». Hiển nhiên hai thuyết đều là phụ hội mà thôi.

B.— Giải-thích Giao-Chỉ theo tật ngón chân cái dẹo vào (Hallux varux) của cư-dân Bắc-Việt

Trong cư-dân Bắc-Việt, nhất ở vùng tam-giác châu Hồng-Hà, xưa nay thường thấy nhiều người có ngón chân hình vẹo. Trong sách xưa của Trung-Quốc, đầu tiên chú-ý đến hiện tượng ấy và lấy làm giải-thích danh-xưng Giao-Chỉ, là sách *Dư-địa-chí* của Cồ-Dã-Vương đời Lương (519-581 A.D.). Sách ấy chép rằng:

« Dân mán ấy có ngón chân cái vẹo vào, nếu hai chân đứng ngang, thì hai ngón chân cái giao nhau, chữ chỉ 趾 với chữ chỉ 止 giống nhau, chữ xưa thông-dụng ». Thuyết nầy truyền đến đời Đường-Đức-Tôn, khoảng niên hiệu Trinh-Nguyên, do Đỗ-Hữu thuật lại trong sách *Thông-Điển* (quyển 184, mục An-nam đô-hộ-phủ) rằng :

« Người rợ phương nam có ngón chân cái mở rộng, như đứng hai chân ngang nhau, thì hai ngón chân cái giao nhau, cho nên đặt tên là Giao-Chỉ ».

Thái-Bình-Hoàn-Vũ-Ký (quyển 170, mục Giao-Châu) cũng dẫn lời ấy; đến các sách nhà Thanh, như *Thanh-Thống-Chí* (quyển 553, Việt-Nam, mục Cổ Giao-Châu), Cồ-Thị *Lợi-Bệnh-Thư* (quyển 118, mục Annam), Phan-Đình-Khuê, *Annam kỷ-du* cho đến gần đây do bọn sách *Trung-Quốc cổ-kim-địa-danh-đại-từ-điển* do bọn Tang-Lệ-Thược biên-soạn (trang 281, mục Giao-Chỉ quận), cũng có đều dẫn lời ấy, đến nay hầu thành như thuyết rất hợp lý trong các thuyết Trung-Quốc xưa nay (26)

Thuyết cho nguồn-gốc danh xưng Giao-Chỉ là vì bàn chân hay hình ngón chân cái vẹo của cư-dân Bắc-Việt, chẳng những làm chủ-lưu giải-thích Giao-Chỉ của các sử-gia Trung-Quốc, cả đến các nhà học-giả Âu-Tây

26) Bài « Ngô-Việt dân-tộc » của ông Vệ Tự-hiền (đăng trong Ngô-Việt -Văn-Hóa-Luận-Tùng, Dân-quốc năm thứ 22, tr. 351-352) đã giới thiệu các cư dân tại Câu-dung, Hải-môn và nhiều người Quảng-đông có một thứ hiện tượng gọi là « Song-chỉ » (móng chân út nứt ra hai phận), và chỉ hiện tượng này tức là « Giao-chỉ ». Theo thiển kiến, « Song-chỉ » rõ rệt là chỉ kỳ hình của móng chân, là một hiện tượng khác hẳn với ngón chân vẹo vào của người Việt, nên thuyết này cũng chỉ là một phụ hội mà thôi.

cũng có nhiều người tán-đồng thuyết ấy. Về ý-nghĩa của Giao-Chỉ, G. Dumoutier, cho là « ngón chân cái xòe ra » (orteils bifurqués) (27), Camille Sainson thì nói « nước của người có ngón chân giao nhau » (Pays des hommes aux doigts des pieds croisés) (28), P. Souvignet thì nói « bàn chân giao hoặc ngón chân giao nhau » (pieds croisés ou doigts des pieds croisés) (29), H. Cordier thì nói « ngón chân rẽ nánh» (orteils bifurqués) (30), E. Nordemann thì nói « bàn chân dẹo vào » (pieds en dedans) (31), Charles Patris thì nói « những bàn chân quẹo » (les pieds fourchus) (32), P. Couvreur trong bản dịch *Lễ-Ký* thì nói rằng: « ồng chân giao nhau » (jambes croisées) (33), James Legge thì dịch chân hướng lại với nhau (their feet turned in toward each other) (34). Trong 8 vị học-giả trên đây, chúng ta nhận thấy P. Couvreur và J. Legge, căn-cứ theo lời chú-thích của họ Trịnh là : « Ở Giao-Chỉ, chân day lại với nhau » hay là lời giải của sách *Chính-Nghĩa* « Người mán lúc nằm day đầu ra ngoài, trở chân vào trong mà giao với nhau »; E. Nordemann và Charles Patris thì giải nghĩa ồng chân giao với nhau, hình như noi theo lời tường thuật của *Bác-Vật-Chí*; P. Souvignet thì góp cả hai nghĩa ồng chân và ngón chân giao nhau; còn Dumoutier, C. Sainson và H. Cordier thì rõ ràng công-nhận vẹo là hình của ngón chân cái và căn-cứ sự-thực ở Bắc-Việt ngày nay còn có người có ngón chân cái vẹo vào.

Về tật « ngón chân cái vẹo vào » (hallux varux) của người Việt, trước hết thầy chép ở Dư-Địa-Chí đã dẫn ở trên, thiết tưởng rằng lời chép ấy là căn-cứ kiến-văn thực-tế. Người Nhật-Bản Kondo Morishige (Cận-Đằng-Thủ-Trọng-Chính-Trai), trong sách *An-Nam Kỷ-Lược-cảo*,

27) G. Dumoutier, Notes archéologiques et historiques sur les Giao-chi, L'Anthropologie, I, 1890, p. 651-655.

28) Camille Sainson, op. cit., p. 5.

29) P. Souvignet, Variétés Tonkinoises, Hanoi, 1903.

30) H. Fontanier, Une Mission chinoise en Annam (1840-41), T'oupng-pao, 1903, p. 140, note.

31) E. Nordemann, Chrestomathie annamite, Hanoi, 1914, p. 201.

32) Charles Patris, Essai d'histoire d'Annam, Ier partie, Hué, 1903. p. 25.

33) P. Couvreur, Li-Ki, 1 p. 295-296.

34) J. Legge, Sacred Books, vol. XXVII, p. 219.

(quyển 1, mục chép đầu đuôi mấy người dân Nhật bị phiêu lưu sang An-nam trong năm Giáp-Dần) cũng dẫn lời *Đàm-Khí* 談 氣 mà nói rằng: « Vì không mang giày, đi đất luôn trên cát, cho nên ngón chân mở rộng, giống như hình rẽ quạt. (*Chính-đẳng chính-trai toàn tập*, sách thứ 1). Còn về những thực-lệ cụ-thể, từ cuối thế-kỷ thứ 19, các nhà y-học và thổ-tục-học nước Pháp đã từng chú-ý và báo-cáo cho học-giới. Cứ theo tường-thuật của Bác-sĩ P. Huard (35), từ năm 1866 đến năm 1870, hai ông Thorel và Legrand de la Liraye đã từng tham-gia đoàn điều-tra Doudart de Lagrée, báo cáo rằng có mấy người Annam có hiện-tượng ngón chân cái xoè rộng ra. Nhất là ô. Thorel trong quyển « Cuộc thám hiểm tại sông Mékong », cho rằng hiện-tượng ấy là dấu chỉ đặc-biệt của các dân-tộc Annam, người Mã-lai thuần-túy, người Tàu Hoa-Nam và người Manillaïs (tức người Phi-Luật-Tân). Ô. Roux từng đo chiều dài ngón chân thứ nhất, thứ nhì và chiều rộng khoảng giữa ngón chân của 50 người Bắc-Việt, 50 người Thái và 20 người Trung-quốc, rồi báo cáo kết quả như sau :

	Dân Bắc-Việt	Người Thái	Người Tàu
Ngón chân thứ nhất dài hơn ngón thứ hai	33 ng. (66%)	38 ng. (76%)	13 ng. (65%)
Ngón thứ nhất, thứ hai bằng nhau	3 ng. (6%)	2 ng. (4%)	
Ngón thứ nhì dài hơn ngón thứ nhất	11 ng. (22%)	10 ng. (20%)	7 ng. (35%)
Kẻ ngón chân mở rộng (Kẻ ngón chân rộng nhứt là 14 millimètres)	13 ng. (26%)	10 ng. (20%)	3 ng. (15%)

Năm 1908, Bonifacy cũng mục-kích 6 người (ba đàn ông và ba đàn bà) có ngón chân cái vẹo vào trong, trong ba người đàn bà, có một người là con Việt lai Tàu; người trẻ nhất 16 tuổi, người lớn nhất 30 tuổi. Ch. Madrolle

35) P. Huard et A. Bigot, loc. cit.

cũng mục-kích rõ ràng một người Thái ở Bảo-Lạc có tật như thế (36). Trong năm 1937, Bác sĩ Huard và A. Bigot đã lần đầu tiên phát-biểu bài nghiên-cứu chung về ngón chân cái vẹo vào của người Việt và về nguyên-nghĩa chữ Giao-Chỉ (37); Kế đến năm 1939, trong kỳ Đại-hội Viễn-Đông nhiệt-đới-y-học, lần thứ 10 họp ở Hà-nội, cũng trình bày khái-yếu kết quả nghiên-cứu của hai ông (38). Lúc bấy giờ hai ông đã quan-sát tật ngón chân cái vẹo của 14 người, trong ấy 4 người Cổ-Loa, 1 người Bắc-Ninh, 1 người Sơn-Tây và 8 người Hà-Nội (thảy đều dân cư ở đến ở Hà-Nội). Sau đây, nối ông Đỗ-xuân-Hợp, kế-tục công-tác nghiên-cứu của Bác-sĩ Huard. Năm 1943, trong bài luận-văn phát-biểu ở Đông-Dương-nhơn-văn-nghiên-cứu-sở nghiên-cứu kỷ-yếu, ông Đỗ đã báo-cáo kết-quả quan sát về ngón chân vẹo của 20 người dân (39); kế đến năm 1944, trong một bài khảo-cứu đăng ở Đông-Dương-Y-Học-Viện giải-phẫu nghiên-cứu-sở, nghiên-cứu báo-cáo, tập thứ 8, lại báo-cáo kết-quả quan-sát 28 mẫu ngón chân vẹo, theo phương-pháp giải-phẫu-học và phóng-xạ-tuyến-học (40)

Do những số mục trên đây, ta được biết hình ngón chân cái vèo vào, không phải là một hiện-tượng phổ-biến trong dân-tộc Việt-Nam. Bác-sĩ Mouzels ở nhà thương Bảo-Hộ Hà-Nội, sau hai năm quan-sát, kết-quả thấy trong các người bệnh, người có tật đó, quân-bình chỉ có 1/1000 mà thôi.

Một việc nữa chúng ta đáng chú-ý là tật ngón chân cái xòe vào, chẳng những riêng ở Việt-Nam, mà là một hiện tượng chung ở các xứ trên thế-giới. Bác-sĩ Huard đã từng nêu ra những bài báo-cáo của các ông Hoffe, Kirmission, Potel, Mouchet, Bohème, Marzano và R. Imbert về hiện-tượng ngón chân cái xòe ra của người Âu-Châu. Năm 1905,

36) M. Madrolle, Le Thanh-Hoa, p. 383-385.
37) P. Huard et A. Bigot, loc. cit.
38) Ibid., Les caractéristiques anthropologiques des Indochinois, Far Eastern Association of Tropical Medicine, Comptes rendus du Dixième Congrès, Hanoï, 1929, t. 1, p. 742.
39) Dỗ-Xuân-Hợp, Recherches sur le pied des Annamites [illegible], 1943, t. VI, pp. 451-456.
40) Ibid., Le pied des Annamites. Etudes anatomique, anthropologiques et ethnographiques. Travaux de l'Institut anatomique de la Faculté de Médecine de l'Indochine (Section anthropologique), t. VIII, p. 1-57.

ô. Volkov, trong lúc du-hành ở đông-bộ Galilée (miền bắc Palestine) có chụp hình một người đàn bà giống Hautzoule có ngón chân cái xòe ra. P. Rivet từng báo-cáo hiện-tượng ngón chân cái tách ra của giống dân Vedda ở Ấn-Độ. Sarrasin cũng nhận thấy tật nầy ở giống dân Vedda và Caraïbe. R. Martin, trong cuốn *Nhơn-loại-học khái-luận* có chép một phụ-bản hình bàn chân có ngón cái rẽ vào của giống người Butam. E. Mjöberg cũng đề cập dân giống Punan ở đảo Bornéo cũng có bàn chân như thế. Cứ theo sự khảo-sát của ông Đỗ-Xuân-Hợp, đến nay các con nít Âu-Châu vẫn còn những vết tích bàn chân vẹo ấy, nhất là người da đen, giống dân Vedda, người Australien, hình-tượng ấy còn rất nhiều. Như vậy, chúng ta đã hiểu rõ trong người Việt-Nam, tuy có tìm thấy một số người có bàn chân như vậy, nhưng tật ấy nhất định không phải hiện-tượng đặc-biệt của một dân-tộc riêng.

Về nguyên-nhân phát-sinh giống bàn chân vẹo ấy, cũng có nhiều người đã phát-biểu ý-kiến. Theo thiển hiền, đối với nguyên-nhân ngón chân cái vẹo vào của dân Việt, người phát-biểu ý-kiến đầu tiên là Abbé Richard vào khoảng giữa thế-kỷ thứ 18. Abbé Richard, trong sách « *Đông-Kinh-Chính-Trị Văn-Hóa-tự-nhiên-sử* » của ông, từng giới-thiệu một thứ giày của dân Bắc-Việt.

Thứ giày ấy đầu mũi đóng ngăn làm hai phần, một phần mang ngón chân cái, còn một phần mang 4 ngón khác. Richard suy-luận rằng người Việt ngày xưa, vì thường ngày mang giày ấy, cho nên kẻ ngón chân cái mở rộng cách 4 ngón khác (41). Kiểu giày mà Richard đề-cập đến, hình như thuật theo kiểu dép da thấy chép trong *Quế-Hải-Ngu-Hoành-Chí* (mục Giao-Chỉ phong-tục) của Phạm-Thành-Đại. Sách ấy chép rằng: « Người giàu sang cũng như hèn, đều búi tóc để chân trần ... Mang dép da, cầm quạt lông cò, đội nón chóp. Dép da lấy da làm đế, đầu mũi đế có một cái trụ nhỏ, hai ngón chân kẹp lấy mà đi ». Châu-Khứ-Phi, trong sách *Lĩnh-Ngoại-Đại-Đáp* (môn Dị-Dụng) cũng có một mục chép tả hình dáng thứ dép da ấy. Hiện nay bộ-lạc Hiếu-Lê, ở phụ-cận Lạc-An đảo Hải-

41) Abbé Richard, Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin, Paris, 1778, t. 1, p. 84-85.

Nam còn thấy mang loại dép da ấy, đã do ông Miyamoto Yenjin chụp hình và cho đăng trong tập *Hải-Nam-Đảo-Thổ-Tục-học-Nghiên-Cứu điều-tra* (42).

Do những sự thực nầy, chúng ta có lẽ có thể coi những dép da nầy là một di-truyền sinh-hoạt hàng ngày của giống người Lý 俚 và Liêu 僚. Dạo nầy có một nhóm học-giả, như ông A. Courtois, muốn căn-cứ vào những hiện-tượng trên sinh-lý-học để giải-thích thứ tật nầy. Cứ theo ông Courtois, người Việt thường hay dùng ngón chân cái và ngón chân thứ hai, kẹp giữ sợi lúc se chỉ, hoặc kẹp giữ mái chèo, hoặc kẹp giữ bàn đạp lúc cỡi ngựa, vì vậy, ngón chân cái đặc-biệt linh-hoạt và làm cho hai ngón chân tách xa ra (43). Ông E. Diguet cũng trong sách « *Annam et Indochine* », chủ trương rằng tên Giao-Chỉ là căn-cứ vào những điểm đặc-sắc ở thân-thể của người Việt mà đặt, và nhấn mạnh rằng trong sinh-hoạt hàng ngày người Việt luôn luôn dung ngón chân quặp những đồ vật nhỏ, hoặc kẹp giữ những nguyên-liệu để tiện làm việc (44). Những suy-luận như thế, đều do tình-hình sinh-hoạt thực-tế, để thuyết-minh hình ngón chân cái vẹo vào của người Việt, nhưng nền tảng những thuyết đó, còn thiếu căn-cứ khoa-học chắc-chắn.

Giải-thích vấn-đề ấy một cách khoa-học, phải chờ đến sự nghiên-cứu của hai nhà bác-học P. Huard và Đỗ-Xuân-Hợp. Do sự nghiên-cứu của hai ông, hình dáng thật của ngón cái vẹo vào của người Việt, mới được trình bày rõ rệt. Nay xin giới-thiệu sơ-lược kết-luận của sự nghiên-cứu hai ông. Về tật ngón chân cái vẹo vào, hai ông trước tiên chỉ rõ hình dáng ấy, không có tính-cách di-truyền, cũng không phải hiện-tượng chung cho bộ ngón cả hai chân. Mức độ vẹo vào của hai ngón cái không chừng, thậm chí có người vẹo vào tới 90 độ, nhưng không kể vẹo đến mức nào, ngón cái cũng có thể chụm lại theo vị-trí thường. Lúc bước đi hai ngón cái giao-đổi với nhau, nhưng bốn ngón khác đều quắp lại như hình móng chân thú. Theo kết-quả quan-sát thâu lượm theo phương-pháp giải-phẫu-học và phóng-

42) Miyamoto Yenjin, Kainan-to no Dozoku-gaku-teki Chio-sa, đồ-bản thứ XL, p. 535-541, Showa năm thứ 17.

43) A. Courtois, Le Tonkin Français contemporain, Paris, 1891.

44) E. Diguet, Annam et Indochine Française. Paris. 1908.

xạ-tuyến-học, hai ông thuyết-minh như sau: « Những hình vẹo như thế, xương ngón chân cái đều trật khớp về phía trong, chỉ có phía ngoài nối liền với xương bàn chân. Đầu múi xương bàn chân rất nở nang, khoảng cách giữa xương ngón thứ nhất và thứ nhì rất rộng, đồng-thời xương ngón thứ hai, thứ ba cũng trật khớp và cũng vẹo vào ít nhiều. Dầu vẹo đến đâu, cũng không thấy có sinh thêm xương khác, cũng chẳng có sự biến cải của đốt xương theo bệnh-lý-học... Nói theo phóng-xạ-học thì hình vẹo nầy là do sự sử-dụng dị-thường của xương mà sinh ra, nhưng bộ xương vẫn tốt lành.

Cứ theo kết-quả nghiên-cứu khoa-học của P. Huard và Đỗ-Xuân-Hợp, chúng ta có thể tin rằng chắc hình ngón chân vẹo của người Bắc-Việt có liên-quan mật-thiết với phong-thổ và hoàn-cảnh sinh-hoạt. Theo thiển-kiến, hiện-tượng ấy sinh ra, bảo do thường mang một thứ giày da đặc-biệt như Abbé Richard đã suy-tưởng, chẳng bằng bảo do tập-quán đi chân không của dân Việt và điều-kiện đặc-biệt của phong-thổ xứ ấy, tương đối hợp-lý hơn. Đi chân không là một hiện-tượng chung của các dân tộc chưa văn-minh, và nhất là dân-cư Bắc-Việt từ xưa đi đất cũng là một sự thực không thể phủ-nhận được. Kể theo *Hậu-Hán-Thư* (*Nam-Man-truyện*) chép việc « bới tóc và đi đất » 椎髻徒跣 của dân Việt, các sách đời sau như *Thông-điển* (quyển 188), *Thông-Khảo*, *Quế-Hải Ngu-Hoành-Chí*, *Lĩnh-Ngoại-Đại-Đáp* (quyển 2), *Minh-Thông-Chí*, *Hoàng-Thanh-Chức-Công-Đồ*, đều có dẫn chép. Theo thiển-kiến, trong những điều kiện phong-thổ xứ Bắc-Việt, trước hết nên chú-ý đến đất cát. Hồng-Hà, là mẹ đẻ ra tam-giác-châu ngoài Bắc, do nước sông có nhiều đất bùn và chất sắt (toan-hóa-thiết), cho nên mới đặt tên ấy (sông đỏ). Thường thường trong đất bùn của sông ấy có 1/10 chất sắt tan vào; số lượng đất bùn ở trong nước sông rất nhiều, ví dụ như vùng phụ-cận Hà nội, số lượng đất bùn trong một thước khối nước sông, mùa nước bặp chừng 1,027 kg, mùa nước cạn chừng 0,403 kg, cũng có lúc tăng lên từ 3kg; đến 7kg. Vì số-lượng đất bùn rất cao, cho nên mỗi năm đất bồi thêm đất mới rất nhiều, hiện-thời mặt rộng tam-giác-châu Hồng-Hà rộng đến 130 dặm. Ở phụ-cận huyện Kim-Sơn, mỗi năm có phù-sa bồi thêm từ 80 đến 100 thước tây. Đủ biết vùng tam-giác-châu, mỗi năm bồi lần ra vịnh Đông-Kinh (45).

45) E. Chassigneau, Le pays et ses habitants. Un empire colonial français : Indochine, p. 15.

Mặt đất do bùn phù sa rắn lại, đến mùa mưa trở nên rất lầy lội, bởi thế, đường đi rất trơn. Hơn nữa ở Bắc-Việt, mỗi năm bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 8, mưa rất nhiều, cho đến cuối tháng chín. Số lượng nước mưa mỗi năm quân-bình chừng 1800 millimét, tuy so với Huế, Saigon mỗi năm trên dưới 2000 millimét, thì có hơi kém, nhưng số ngày mưa quân-bình 150 ngày trở lên, lại từ tháng giêng đến khoảng tháng ba và tháng tư, ở vùng tam-giác-châu, hay có một thứ mưa bụi, gọi là crachin. Thời-kỳ ấy thấp-độ (độ ẩm-ướt) có thể đến 86,7 độ. Còn về phương-diện sinh-hoạt ngày thường, chúng ta nên chú ý thói quen ngồi xổm của người Việt-Nam. Thói quen ấy là một phương-thức sinh-hoạt của người Việt sẵn có. *An-nam Chí-Lược* (quyển 1, mục phong-tục) chép rằng: « Tịch tọa bàn song túc » 席坐盤雙足 (ngồi xếp bàn hai chân). Đỗ-Xuân-Hợp cũng chú-ý đến thói quen ấy có ảnh-hưởng đến bộ chân của người Việt-Nam, khiến cho cái xương róc-rách (poulie) so với dân-tộc khác hơi dài hơn, đồng thời cũng thấy một vài hiện-tượng đặc-biệt. Theo ông Hợp, các hiện-tượng ấy là đặc-sắc có thể có của những bộ chân có ngón cái vẹo vào (46). Lại trong một bài luận văn khác, ông Hợp lại chú-ý đến thói quen ngồi xổm của nông-dân hoặc giới lao-động trong những lúc nghỉ ngơi, ăn uống, và do lập-trường giải-phẫu-học, chỉ rõ xương bàn thời lớn, xương ống chân cũng thấy có độ nghiên và độ cong khác thường (47).

Tổng-quát những điều-kiện đất cát, số lượng nước mưa và thói quen sinh-hoạt, chúng ta tuy không thể nói rằng những điều-kiện ấy tích-cực tạo ra hình ngón chân ngón cái vẹo vào, nhưng có thể nói, những điều-kiện ấy đã cung-cấp một cách tiêu-cực những hiện-tượng thích-hợp cho thứ hình vẹo ấy phát-sinh. Đồng thời, cũng có thể hiểu rõ duyên cớ tại sao những người có ngón chân vẹo toàn là dân quê, mà dân thành-thị thì ít có. Vậy thì hiện-tượng ngón chân cái vẹo vào ấy có phải nguồn gốc của tên Giao-Chỉ chăng? Theo thiển-kiến, việc ấy không có thể. Cái tật ngón chân cái vẹo vào, đã không phải là di-truyền, cũng không phải hiện-tượng riêng của một giống dân hay một địa-vực nào, vậy không nên coi là nguồn gốc

46) Đỗ-Xuân-Hợp, Recherches sur le pied des Annamites. I.I.E.H., 1943, t. VI, p. 451 - 456.

47) Ibid., Adaptation des os du membre inférieur des Annamites à la marche et à la position acroupie, I.I.E.H., 1941, t. IV, p. 126-133.

của tên Giao-Chỉ. Như chúng ta đã khảo-chứng ở trên, các thuyết giải-thích Giao-Chỉ của Trung-Quốc thượng-cổ, không phải căn-cứ vào hình ngón chân vẹo. Như bài chua của Trịnh-Huyền trong *Thượng-Thư, Phong-Tục-Thông* của Ứng-Thiều, *Sơn-Hải-Kinh, Bác-Vật-Chí, Hậu-Hán-Thư* v.v... giải-thích nguồn gốc Giao-Chỉ hoặc theo quan-niệm cương-vực của Nho-giáo, hoặc theo tư-tưởng dị-hình, hoặc do tập-tục đặc-biệt, chưa từng nêu lên hình-trạng thực-tế về ngón chân vẹo của cư-dân Bắc-Việt, lẽ đương-nhiên chưa thấy lấy ngón chân vẹo mà giải-thích tên Giao-Chỉ. Đến khoảng giữa thế-kỷ thứ VI, mới có Cô-Dạ-Vương chép việc ngón cái bàn chân vẹo vào ấy ở sách *Dư-địa-chí*, việc nầy cho chúng ta hiểu rằng, bắt đầu từ thời ấy, người Trung-Quốc mới chú-ý đến hiện-tượng ngón chân cái vẹo vào của dân Việt, và lấy việc ấy có ý phụ-hội giải thích tên quận Giao-Chỉ, đặt ra từ 6,7 trăm năm trước. Nói một cách khác, sau khi có tên Giao-Chỉ, trải qua sáu, bảy trăm năm rồi mới có ký-sự nói về sự ngón cái vẹo vào. Giữa hai sự thực đã nêu ra đây, sao có thể lấy việc sau làm « nhân » 因 mà lấy việc đã có từ trước làm « quả » 果 được ? Theo thiển-kiến, hình bàn chân vẹo, có ngón cái xoè ra, vốn là một hiện-tượng thường thấy ở các dân-tộc đi chân không ở các xứ chưa văn-minh trên thế-giới, chỉ vì ở Bắc-Việt từ xưa có cái tên « Giao-Chỉ », nên bị người ta đặc-biệt chú-ý, đồng-thời dắt ép phụ-hội vào cái tên vậy thôi. Kiến-thức như vậy, không phải chỉ có chúng ta có. Cuốn *Văn-hiến Thông-khảo* (quyển 323, Dư-địa-chí thứ 9), dẫn *Quế-hải-Ngu-Hoành-Chí* chép rằng: « Địa-phương An-Nam ngày nay, tức quận huyện ngày xưa của đời Hán và đời Đường, dân bản-xứ cốt tiết chẳng khác chi người Trung-Hoa, chính là người Ái-Châu Khương-Công-Phụ đời Đường sinh quán ở đây, chẳng thấy có việc xương ông quyền giao nhau bao giờ ». Khoảng năm Đạo-Quang thứ 21 và 22 (1840-41 A.D.), một vị sứ-thần nhà Thanh trong phái-đoàn qua tấn-phong cho vua Thiệu-Trị nhà Nguyễn, cũng có lưu lại một bài thủ-ký (tác-giả nguyên-văn chưa tường) nói rằng: « Sau khi đi đến tận nơi, xem tường tận mắt, tôi xin tuyên-bố rằng xưa nay truyền bảo ngón chân của người Việt-Nam đều cong vẹo là không đúng. Tôi chắc-chắn là không có việc ấy bao giờ. Sở dĩ có quan-niệm sai lầm như thế, chẳng qua do những lời giải-thích giả-dối về tên Giao-Chỉ của Việt-Nam ngày xưa mà ra » (48). Ông Nguyễn-văn Huyên, hội viên viện Bác-Cổ Viễn-Đông

48) H. Fontanier, loc. , cit., p. 140 et suiv.

trong sách « *Văn minh Annam* » của ông cũng nói rằng « chẳng nên xem một đôi người có ngón chân cái vẹo vào ngẫu-nhiên thấy ở Bắc-Việt, là đại-biểu giòng giống của tổ-tông xa xưa người Việt-Nam » (49). Bao nhiêu ý-kiến nầy rõ ràng đều phủ-nhận cái tật « ngón chân cái vẹo vào » có liên-quan với danh-xưng « Giao-Chỉ ».

C. — Kẻ Chợ, tục-danh Hà-Nội, với tên Giao-Chỉ.

Đối với tên Giao-Chỉ, những giải-thích vừa kể trên, đều căn-cứ theo những thuyết trong sách Trung-Quốc ngày xưa mà ra. Nhưng từ giữa thế-kỷ thứ 18 trở lại đây, tùy theo sự tiến-triển của cuộc nghiên-cứu về lịch-sử và ngữ-ngôn của Việt-Nam, đã có một nhóm người giải-thích Giao-Chỉ không theo nghĩa của hai chữ ấy, mà cho tên ấy là dịch-âm của một tiếng thổ-âm. Trong năm 1856, John Crawfurd, trong sách *Đông-ấn-quần-đảo-từ-điển* (mục Cochinchina) giải về tên « Cochinchina » rằng: « Tên Cochin-china là do người Bồ-Đào-Nha đặt ra, hình như dịch theo tiếng Kuchi (tức là Giao-Chỉ), là tiếng Mã-Lai dùng chỉ người Việt-Nam, đồng thời Kuchi lại do tên Kachao hay Kechao, tên Thủ-đô Bắc-Việt (Tonkin) mà ra (50). Năm 1871, trong sách *Mã-Kha-Ba-La (Marco-Polo) Du-ký-Chú-Thích*, Yule, nhơn-dịp khảo-định chữ Caugigu, bàn đến vấn-đề lấy chữ Hán để dịch-âm tên đất ngoại-quốc, và công-nhận rằng: « cách giải-thích nguồn-gốc tên đất ngoại-quốc của các sử sách Trung-Quốc phần nhiều có những lỗi vô-căn-cứ ». Yule lại dẫn những tên Qua-Oa (Java), Chẩn-đán (Chinasthana. tên Ấn-Độ của Trung-Quốc), Bát-Bách-Tức-Phụ (Papé state, nước Muong-Yang, ở gần Chiang-Mai) mà suy-luận rằng: « trong dân Bắc-Việt, tuy có thấy đôi ba người bàn chân vẹo, nhưng Giao-Chỉ chắc là dịch-âm của một tiếng Thổ-ngữ mà ra » (51). Lời ý-kiến của Yule hình như rất có ảnh-hưởng cho các nhà Hán-học (Sinologue) sau này. Năm 1894, Ed. Chavannes, trong cuốn dịch-chú *Đại-đường-tây-vực-cầu-pháp-cao-tăng-truyện* của Nghĩa-tịnh, đã chú-ý đến tên Giao-Chỉ trong truyện Minh-Đạt, cho chữ Chỉ trong tên ấy là vì dân

49) Nguyễn-Văn-Huyên, La civilisation annamite, Hanoi, 1944, p. 27.

50) J. Crawfurd, A descriptive dictionary of the Indian Islands et adjacent countries, London, 1856, p. 105.

51) H. Yule, The Book of Ser Marco Polo, chap. LVII, p. 119.

bản-xứ có ngón chân cái vẹo vào mà ra. Theo ông, giải-thích ấy đều do người đời sau phụ-hội và tên « Giao-Chỉ » (Kiao-tche) nhất-định là dịch âm của tên Kescho (tức Hà-Nội) (52). Nhưng năm sau (tức năm 1895), trong quyển thứ nhất của *Sử-ký dịch-chú*, Chavannes đã sửa lại thuyết trên. Lần này ông chú-trọng tên Giao-Chỉ ở sách *Thượng-Thư* chép Nam Giao, nên cho chữ Giao là dịch-âm của một thổ-âm, và cho chữ Chỉ (趾) tức Chỉ (阯) nghĩa là chân núi, nói tóm lại, tên Giao-Chỉ nghĩa là: « nước Giao ở miền chân núi » (53). Theo thiển-kiến, thuyết thứ hai của Chavannes, cũng chưa hoàn-toàn thoát-ly nghĩa đen của hai chữ Giao-Chỉ, nhưng thuyết thứ nhất cũng thuyết của Crawfurd đều là kết-quả của sự tham-khảo lịch-sử Việt-Nam và sự hiểu biết ngôn-ngữ-học, rất được sự tán-đồng của các học-giả sau nầy,. Thí-dụ, năm 1903 (năm Minh-Trị thứ 36) hai vị sử-gia Nhật-Bản là Nanjo Fumio và Tokakusu Junjiro, trong một quyển sách cộng-tác « *Phật-Lĩnh-Ấn-Độ-Chi-Na* » có nói rằng . « Hà-Nội từ xưa tục-danh là Kẻ-Chợ, tên ấy nay vẫn còn dùng. Giao-Chỉ ngày xưa, chính là chỗ ấy, cho nên tên « Giao-Chỉ » là do tiếng Kẻ-Chợ dịch ra, chớ không phải vì phong-tục « ngồi xếp bằng tròn, ông chân giao nhau » mà đặt ra như vậy » (54). Năm 1915, Bác-sĩ Fujita Toyohochi trong sách *Đảo-di-chí-lược-hiệu-chú* (La-Chẩn-Ngọc tập, *Tuyết-đường tùng-khắc, Quốc-học văn-khố*, tập thứ 26), ở mục Giao-Chỉ cũng dẫn lời nói của Chavannes mà rằng: « Tên Hà-Nội là Kesho, ông Chavannes bảo Giao-Chỉ là dịch-âm của Kesho, chưa biết có phải không ». Năm 1911, hai ông Hirth và Rockhill trong quyển dịch *Chư-Phiên-Chí* (55), hoặc năm 1941 (năm Chiêu-Hòa thứ 16) Komai-Gimei trong bài *Nam-bộ-Á-châu-thượng-đại Sử-luận*, (tr. 29) đều có dẫn thuyết ấy, đến nay đã trở nên một phái rất có thế-lực trong các thuyết giải-thích « Giao-Chỉ ».

52) Ed. Chavannes, Mémoire composé à l'époque de la grande dynsatie T'ang sur les Religieux éminents qui allèrent chercher la loi dans les pays d'Occident par I-tsing, Paris, 1894, p. 53.

53) Ibid. , Les Mémoires historiques de Se Ma Ts'ien, I, 1895, p. 37.

54) Nanjio Fumio et Takakusu Junjiro. Futsurio Indo-shina, 1903, p. 27.

55) F. Hirth et W.W. Rockhill, Châu Ju-Kua, p. 46, n. 1.

Thuyết này tuy lâu nay được các nhà học-giả trứ danh ủng-hộ, nhưng theo thiển-kiến trong lời bàn xét vẫn còn thiếu chứng-cứ xác-thực. Trước hết chúng ta nên chỉ rõ điều này: Chavannes chẳng qua dựa vào âm đọc của hai chữ Giao-Chỉ (Kiao-tche), và Kecho (hay là Kesho) giống nhau và cái sự thực mà Kecho (tức Hà-Nội) tức thủ-phủ của Bắc-Việt hiện nay mà suy-luận có quan-hệ đồng-nguyên giữa hai bên mà thôi, chứ không phải có khảo-chứng kỹ-càng. Hơn nữa, điểm khó nhất của sự khảo-định ấy là niên-đại Hà-Nội trở nên trung-tâm điểm chính-trị và thương-mại là tương đối muộn. Về quận-lỵ của quận Giao-Chỉ thời Hán, tuy *Hán-thư-địa-lý-chí* không chép rõ, nhưng trong tên các thuộc huyện, dưới tên huyện Luy-Lâu 羸 婁 có chua chữ « hữu-sai-quan » 有 差 官 và tên ấy đứng đầu 10 huyện thuộc quận Giao-Chỉ, do đấy mà xét, thì cho Luy-Lâu là quận-lỵ thời Hán-Vũ thiết-lập quận huyện, cũng có lẽ đúng (56). Chương Hoài-thái-tử cũng chua *Hán-thư-Địa-lý-chí* rằng: « *Giao-quảng-xuân-thu* của Vương Phạm chép rằng quận lỵ Giao-Châu ở huyện Luy-Lâu. Năm Nguyên-Phong thứ 5, dời lỵ-sở qua Thương Ngô Quảng-Tín ».

Còn về vị-trí huyện Luy-Lâu, cuốn *Nguyên-hòa quận-huyện-chí* cho ở phía tây Tống-bình 宋 平 (tức Hà-nội) 75 dặm. Nhưng theo thiển kiến, chữ tây 西 ấy có lẽ chữ đông 東 chép nhầm. Ông Madrolle y theo báo-cáo của

56) Về các quận-lỵ và quốc-đô thời Tây-Hán, cuốn Tiềm-dê-dáp-ký (q. 3, chương Thích-địa-dư-loại) của Diêm-Nhược-Cử đã từng chủ trương rằng các tên đứng đầu các thuộc huyện ở dưới các tên quận và quốc trong *Hán-thư Địa-lý-chí*, bắt tất là trị-sở của các quan thái-thú và quốc-tướng. Một đằng, cuốn Thập-thất-sử-thương-các (q. 16) của Vương-Minh-Thịnh có dẫn lời chua *Giao-châu-ngoại-vực-ký* trong *Thủy-kinh-chú* (q. 37) rằng: « Huyện Mê-linh, khai sáng từ năm Nguyên-đỉnh thứ 6 của Hán Vũ-đế, là nơi trụ sở của quan đô-úy; quận-lỵ Giao-chỉ và châu-lỵ Giao-châu cũng tại đó, như vậy thì quan thái-thú quận Giao-chỉ, thứ-sử Giao-châu và đô-úy đều đóng tại huyện này ». Đối với hai thuyết như trên, Ông Hibino, đã chỉ ra trong *Thủy-kinh-chú* (q. 37) cũng thấy chép tên Luy-lâu-Huyện, và dưới tên ấy có dẫn *Giao-châu-ngoại-vực-ký* chua rằng: Huyện nguyên là quận trị của Giao-chỉ ; hơn nữa cuốn *Thái-bình-hoàn-vũ-ký* (q. 170, mục Giao-châu Long-biên huyện) cũng có chép: « Thái-thú quận Giao-chỉ dời Hán trị Long-biên; qua thời Hậu Hán, Châu Sưởng làm Giao-chỉ thái thú bèn dọn trị sở sang Long-biên », bởi vậy, ông Hibino nhận định rằng trong thời Tây Hán, quận trị Giao-chỉ chắc hẳn tại Luy-lâu, còn huyện Mê-linh làm quận lỵ, nếu có thể, cũng chỉ là trong một thời gian ngắn vào hồi sơ niên Hậu Hán vậy. Cf. Hibino Jyobu, Sei-kan gun-koku ji-sho-ko, đang trong Haneda Hakase Han-ju ki-niên Toyoshi Ronso, tr. 808, Showa năm thứ 25.

quan công-sứ tỉnh Bắc-Ninh là Henri-Wintrebert điều-tra tại chỗ, và nhận-định cổ-tích của Luy-Lâu ở phụ-cận xã Khương-Tự, huyện Thuận-Thành, tỉnh Bắc-Ninh hiện nay (57). Còn việc dọn lỵ-sở trong năm Nguyên-Phong thứ 5 (106 B.C.) mà cuốn *Giao-quảng-xuân-thu* đã nói, có lẽ là việc di-chuyển của Thứ-sử-bộ thống trị 9 quận (từ năm Sơ-Nguyên thứ 3 = 42 năm B. C. về sau thì thành 7 quận), mà quận-lỵ quận Giao-chỉ vẫn ở Luy-Lâu. Qua thời Kiến-Vũ, sau khi Mã-Viện qua đánh Giao-Chỉ (40-44 A.D.), Bộ Thứ-sử Giao-Chỉ cũng đổi tên làm Giao-Châu (Đơn-xưng như các châu ở Trung-Quốc). Nhưng châu-trị vẫn ở Luy-Lâu, còn quan Đô-Úy, đại-biểu thế-lực quân-sự thì đóng tại Mê-Linh. Đến đời Thuận-Đế khoảng niên hiệu Hán-An (142-143 A.D.), vì loạn thứ-sử Chu-Xưởng, châu-trị dời qua Long-Uyên; cuối Hậu-Hán đầu Tam-Quốc, lúc Sĩ-Nhiếp làm Thái-thú, lại dời trở về Luy-Lâu. Đến Tôn-Ngô năm Hoàng-Vũ thứ 5 (226 A.D.) Giao-Châu trở về thuộc hạt nhà Ngô, châu-trị lại dời đến Long-Uyên. Nhưng vị-trí Long-Uyên ở thời nhà Ngô và nhà Tấn, trước sau có hai lần dời qua phía tây. Lần thứ nhất, Thứ-sử Đào-Hoành dời thành Long-Uyên qua phía tây, cách chỗ cũ 14 dặm. Lần thứ hai, thứ-sử Lư-Tuấn lại dựng thành Long-Uyên qua phía tây mười dặm nữa. Vì có thiên-di như thế, nên việc xét định vị-trí Long-Uyên thực chẳng dễ. Cứ theo cuốn *Nguyên-hòa-quận-huyện-chí*, thì vị-trí Long-Uyên cách đô-hộ-phủ đời Đường (thành Đại-La, tức Hà-nội ngày nay) 45 dặm về phía đông nam. Ch. Madrolle xét theo dặm đất trên, nhận-định chỗ ấy tọa-lạc tại phụ-cận làng Cổ-Châu hiện nay (58). Một mặt, *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* (Bộ Bắc-Kỳ, quyển 58), mục Bắc-Ninh chép rằng: « Phủ Thuận-An tỉnh ấy tức huyện Long-Biên (Uyên) cũ đời Hán. Địa-điểm ấy ở về phía nam hơi chênh về phía đông thành Tỉnh Bắc-Ninh chừng 31 dặm». Trải các triều-đại Nam-triều đến thời nhà Tùy, châu-trị vẫn ở Long-Uyên. Đến năm Đại-Nghiệp thứ 3 (607 A.D.) đời Tùy, lúc đặt lại quận Giao-Chỉ, mới dời quận-trị đến Tống-bình, là một nơi từ trước chưa ai hỏi đến. Tống-bình tức miền tây Hà-Nội ngày nay, chỉ chỗ gần trường đua ngựa. Theo tình-hình kiến-trí quận Giao-chỉ hay thủ-thành Giao-Châu của các Triều-

57) Cf Madrolle. Le Tonkin ancien, BEFEO. , t. XXXVII, p. 267-271.

58) Ibid. , loc. cit. , p. 391.

đại vừa thuật ở trên, chúng ta thấy rằng: từ thời Hán-Vũ đến khoảng niên-hiệu Đại-Nghiệp nhà Tùy, Hà-Nội chưa bao giờ thành trung-tâm chính-trị, và mới trở nên thủ-phủ từ năm Đại-Nghiệp thứ ba (607 A.D.) về sau. Còn tình-hình Hà-Nội (tức Tống-bình), từ năm Đại-Nghiệp thứ ba về trước, không có cách gì xét rõ được.

Thêm nữa, chúng ta còn nên kiểm-thảo cái tên Kẻ-Chợ của Hà-Nội xuất-hiện từ thời-đại nào ? Chúng ta đã giải rõ những hàm-nghĩa kinh-tế và xã-hội của tên Kẻ-Chợ (59). Theo sự nhận xét của tôi, « Kẻ » chỉ tổ cư-dân, chủng-tộc và « chợ » (tức thị 市), theo nghĩa danh-từ phổ-thông, nếu cùng chữ « chợ » hợp thành « kẻ-chợ », thì có nghĩa là nơi chợ-lớn, hội chợ, họp chợ và sau dùng để chuyên-chỉ Hà-Nội, là thị-trường buôn bán lớn nhất Bắc-Việt; từ lúc ấy Kẻ-chợ mới trở nên danh-từ cố-hữu vậy. Tên ấy ở thế-kỷ thứ 16, dùng chỉ Hà-Nội, có thể do những bản địa-đồ của Barros hay Jacopo Gastoldi ở khoảng giữa thế-kỷ ấy chứng-thực, nhưng trước đó có phải vậy chăng, thì không thể khảo-chứng được. Sách *Minh-thực-lực, Thái-Tôn thực-lực* quyển 49, (ở mục ngày bính-thân tháng 12 năm Vĩnh-Lạc thứ 4) (1406 A.D.), thấy có chép một tên « Cá-chiêu-thị-giang » 鵝 招 市 江 là nơi Trương-Phụ đánh nhau với quân nhà Lê. Lại cứ theo sách của hai ông Nanjo và Tokakusu đã dẫn ở trên thì, vị-trí Hà-Nội ở nơi hội-lưu của các con sông, cho nên lại có tên là Thị-kiều-giang 市 橋 江 (Sông-cầu-chợ) (60). Tiếng « cá chiêu » âm-vận vẫn giống tên Kẻ-chợ, xem đó, « cá-chiêu » có thể là đổi-âm của Kẻ-chợ và « Sông cá-chiêu » có thể là sông Hồng-Hà (61). Giả-sử khảo-sát như thế là đúng, thì niên-đại chỉ thuộc vào khoảng năm đầu thế-kỷ thứ 15, lại giả-sử cái tên Kẻ-Chợ đã có từ trước ngày đặt quận-trị ở Tống-bình, thì niên-đại ấy cũng chỉ chừng khoảng năm đầu thế-kỷ thứ 7 mà thôi. Tuy-nhiên, ngoài Hà-Nội tên Kẻ-Chợ, cũng có thể dùng chỉ những địa-điểm trung-tâm khác về chính-trị hoặc thương-mãi của Bắc-Việt, duy hiện nay chúng ta không đủ sử-liệu để chứng-minh ngày xưa Luy-Lâu và Long-Uyêncũng có mang tên ấy chăng.

59) Chen Ching-Ho, Việt-nam Đông-kinh địa-phương chi đặc xưng « Kẻ », Văn-sử-triết-học-báo, số 1, tr. 201-235.

60) Nanjo et Takakusu, op. cit. , tr. 27.

61) Về việc khảo chứng của tên sông này, giáo-sư Yamamoto có giữ một ý-kiến khác. Theo cuốn *An-nam sử nghiên-cứu* (q. 1, tr. 352) của ông, Ca-chiêu-thị-giang có lẽ chỉ cửa sông Đáy tại đời ngạn Việt-trì hoặc là bản lưu của sông ấy.

D.— Giao-Chỉ và những tên mà các giống dân Việt-Bắc dùng chỉ người Việt,

Trong các nhà học-giả cho Giao-Chỉ là dịch âm của tên đất, còn có một lối kiến giải khác, giải-thích gốc tên Giao-Chỉ là do những tên « Keo » hay « Keu » của các giống dân Bắc-Việt dùng để chỉ dân Việt. Năm 1906, Gerini, trong sách khảo-cứu địa-lý của Ptolemy cũng có nói đến nguồn gốc tên Giao-Chỉ (62). Cứ theo lời của ông: « Người Lào gọi dân Trung Bắc-Phần Việt-Nam bằng người Keu, hay người Yuen, hay người Yuen Keu. Keu chắc là chữ « Giao» 交 đọc sai. Nếu kiểm-thảo ý-nghĩa danh-xưng ấy, thì biết rằng tiếng ấy đồng-nghĩa với những tiếng Yavana, Javana, Yuan hay Yuon. Âm Giao trong tiếng Việt rõ ràng có liên-quan với các tên Java, Yava, Dava. Đến như tiếng Yuen có thể liên-quan với tiếng Nguyên 原 (Yuan) và tiếng đồng-nghĩa là «ching» (京) hay « ch'ing ». Cho nên « kuu » vòn từ gốc những tiếng Chieng, Loi, Hoi mà ra và những tiếng ấy sinh ra tên Giao-Chỉ ở địa-phương Tonkin ». Lại cứ theo ông ấy đã xét (63), thoạt tiên tên Giao-Chỉ chắc là tên chủng-tộc, chớ không phải tên đất, về sau cái chữ « giao » còn truyền lại trong các dân-tộc lân-cận, cho nên các giống dân Việt-Bắc lấy Kiao, Kio, Kim để xưng-hô cư-dân Tonkin Năm 1906, Cl. Madrolle trong bài *Thanh-Hóa-khảo*, cũng cho Giao-Chỉ là danh-xưng chủng-tộc. Cứ theo kiến-giải ấy, người Việt-Nam không có tên chủng-tộc riêng biệt. Nhưng các dân-tộc láng giềng vẫn gọi là người Kiao. Người Tàu gọi họ là dân Giao, người Thái gọi bằng Kan Keo, người Yao gọi là Miên-Keo (64). Hai thuyết trên đều cho tiếng Keo và tiếng Giao 交 cùng một nguồn gốc. Hơn nữa, chính hai nhà Gerini và Madrolle, đã thừa-nhận trong người Việt-Nam, có tật ngón chân vẹo vào, lại vẫn phát-biểu ý-kiến như vậy, đều đáng để chúng ta chú-ý.

62) G.E. Gerini, Researches on Ptolemy's geography of Eastern Asia, London, 1909, p. 225, n. 1.

63) Ibid. , op. cit. , p. 294.

64) Cl. Madrolle, Le Thanh Hoa, T. P. , 1906, p. 383-385, note.

Nay cứ theo những từ-điển và sách tham-khảo hiện có, xin cử ra những tên gọi người Việt của các dân biên-cận như sau : (65)

Người Miến-điện	Kio (Kiô Kozêh 交 趾)
Người Thái (Chiêng-mai), ...	Kiô, min
Người Lào	Kẽo (thái kẻo)
Người Mường	Keo
Người Thổ	Keo (cân keo)
Người T'ai trắng	Keo (Kun keo)
Người T'ai	Kèo (câu kèo)
Người T'ai ở lưu-vực Minh-Giang (Rivière claire), ...	Kèo
Người T'ai Yên-báy	Keo (Kan Keo)
Người Yeo Lam-tiền (Yên-báy), ...	Keo (dô keo)
Người mấy giống quanh vùng	Kẻ thẻ
Người Cao-Miên	Kẻ-tiêng
Người Chàm	Yuan, Yượn
Người Bahnar	Yươn
Người Rhadé	Yuon
Người Khmèr	Yuon
Người Stieng	Juôn

65) Tham-khảo những tự-điển hoặc trước tác như sau:
Judson, Burmese-English Dictionary, 1883, pp. 159, 712. Gerini, op. cit. , p. 294, n. 2.
M. J. Cuaz, Lexique Français-Laocien, Hongkong, 1094, p. 21.
Gustave Hué, Dictionnaire Annamite-Chinois-Français, 1937, p. 417.
Nguyễn-Văn-Huyền, Recuil des chants du marriage Tho de Lang-son et Cao-bằng, Hanoi, 1941, p. 1, n. 2.
G. Minot, Dictionnaire Tay Blanc Français, BEFEO. , t. XL, 1, p.92.
F. M. Savina, Dictionnaire Tay-Annamite-Français, 1910, p. 135.
Com. Bonifacy, Les groupes éthniques du bassin de la rivière Claire, 1906, p. 12.
Cl. Madrolle, BEFEO. , t. XXVII, p. 32, dn, 21.
J. F. M. Génibrel, Dictionnaire Annamite-Français, Saigon, 1898, p. 336.
E. Aymonier et A. Cabaton, Dictionnaire Cam-Français, 1906, p. 401.

Trong những tiếng dùng để xưng-hô người Việt của các dân-tộc láng giềng ở bản kê trên đây, có thể nhận ra có ba hệ-thống: Keo (hoặc Kèo, Kêu), Kê và Yuan (Yuon). Theo thiển-kiến, « kẻ » là tiếng Việt, có thể cùng một nguồn gốc với tiếng « Khôn » của tiếng Thái (66), còn những tên « Kẻ thề », hoặc « Kẻ-tiếng » hiển-nhiên nói theo ngữ-vựng và ngữ-pháp người Việt. Còn tiếng «Yuon», theo lời giải-thích của E. Aymonier và A. Cabaton, hiển-nhiên từ tiếng Sanskrit « Yavana » mà ra (67). Về đối-âm của hệ tiếng « Yuan » trong sử-văn Trung-Quốc, chúng tôi tin chắc là tiếng « Diên » 甸 trong tên « Chu-Diên » 朱甸 (Chu-Diên là một huyện của quận Giao-Chỉ một trung-tâm chủ-yếu của Lạc-Hầu), hay tên « Diên-chỉ » 甸趾 (Diên-chỉ trong đời Tống và đời Nguyên dùng chỉ nước Việt-Nam, thấy ở Annam-chí-lược quyển 2 và quyển 18).

Đến như nguồn gốc « Keo », năm 1866, Adolf Bastian, trong sách *Lịch-sử Ấn-Độ-chi-na*, cho tiếng ấy gốc tiếng Kecho, tức thủ-phủ Bắc-Việt (68). Năm 1903, P. Pelliot, trong bài *Phù-Nam-khảo*, từng khảo-luận nguồn gốc tiếng « Indochine », cho rằng tiếng ấy gốc ở tên « Giao-Chỉ » mà ra, chớ không phải dịch âm « Cổ-Chiêm-Thành » 古占城 như lời E. Aymonier, hay « Cửu-Chân » 九眞 như lời Terrien de Lacouperie. Đến như tiếng « Keo » mà người Lào và người Cao-Mên dùng gọi người Việt là gốc ở chữ « Giao » trong tên Giao-Chỉ mà ra (69). Năm 1927, Ch. Madrolle trong bài nghiên-cứu *Tonkin ngày xưa* nói rằng: « tuy không được rõ tại sao người T'ai ở miền Cao-nguyên gọi người Việt bằng người Keo, nhưng hình như tiếng « Keo » gốc ở chữ « Giao » 交 hay chữ « Giao » 膠 mà ra. Chùa Thần-Quang ở làng Hành-Thiện, tỉnh Nam-Định cũng gọi là chùa Keo. Sự thực nầy, chứng tỏ rằng người Việt đã biết tên ấy từ lâu, và làm cho chúng ta suy-tưởng rằng tên ấy được áp-dụng cho những xứ mà di-dân Mân-Việt mới đặt chân đến. Đến như nguyên nghĩa chữ « Keo », theo

66) Chen Ching-Ho, loc. cit., p. 222-229.

67) Aymonier et Cabaton, op. cit., p. 401.

68) Adof Bastian, Die Geschitchte der Indochinesen (Die Voelkerdes Oestlichen Asien, Erster Band), Leipzig, 1866, p. 499.

69) P. Pelliot, Le Fou-nan, BEFEO., t. III, p. 299, n. 1.

Việt-Pháp tự-điển của P.G. Vallot, Keo nghĩa là « colle forte » (nhựa). Ấy là nghĩa chữ Giao trong Giao-thủy 膠水 tên một huyện ở duyên-hải tam-giác-châu (70) »

Về nguồn gốc tên «Keo », thuyết A. Bastian và Ch. Madrolle đã dẫn ở trên, đều không thể đứng vững. Đoạn trên chúng ta đã nói qua cái tên Giao-Chỉ mà chúng ta đã biết rõ thời-đại đặt ra, không thể nào ra từ tên Kẻ-chợ, là một địa danh xuất-hiện từ thời nào chưa rõ. Huống chi, nguồn gốc và niên-đại thông-dụng của tên « Keo » lại rất mơ-hồ, nên không thể coi «Keo» từ tên Kẻ-chợ mà ra được. Hơn nữa, Madrolle bảo «Keo» liên-quan với chữ Giao trong danh-từ Giao-Thủy, cũng còn có nhiều chỗ đáng nghi. Trong tự-vựng Việt-Nam, Keo chỉ có nghĩa là Giao (tức nhựa) hay hồ, tuyệt-nhiên không có quan-hệ với danh-xưng chủng-tộc. Theo tôi, giữa tiếng Keo và chữ Giao, nên thừa-nhận có quan-hệ đồng nguồn, chỉ cần phải tra rõ mối quan-hệ trước sau của hai tiếng ấy mà thôi. Nói một cách khác, phải chăng tiếng Keo hiện nay đã tồn-tại trước tên Giao-Chỉ, hoặc là, sau khi đặt quận Giao-Chỉ, mấy tên Keo, Keu, Kio, mới do đấy mà phát-sinh ? Điểm ấy hãy chờ chúng ta chứng minh cho xác-thực.

Xét lại, chữ « Keo » trên sử-văn Trung-Quốc có lẽ được ghi chép bằng chữ Kiêu 嶠. Lý-văn-Phượng, người thời Gia-Tịnh triều Minh có làm một bộ *Việt-Kiệu-thư*, 20 quyển. Năm Gia-Tịnh thứ 13 (1534 A.D.), Lý-văn-Phượng từng làm chức Thiêm-sự, và theo Cừu-Loan qua đánh họ Mạc ở Việt-Nam, đến năm Gia-Tịnh thứ 19 (1540), thừa lúc việc quan nhàn rỗi, tham-khảo các sử-sách đời trước có liên-quan với Việt-Nam, mà soạn ra bộ sách ấy. Cứ theo nghiên-cứu của ông E. Gaspardone (71) thì nội-dung sách ấy phần nhiều sao-tập theo Annam Chí-Lược của Lê-Tắc, giá-trị sử-liệu chẳng được bao nhiêu, chỉ có cái tên sách, dùng tên Việt-Kiệu 越嶠 để chỉ Việt-Nam. *Hậu-Hán-Thư*, quyển 54, *Mã-Viện-truyện* cũng có chép một câu: « Kiêu-Nam tất bình » 嶠南悉平 (Cõi Kiêu-Nam đều yên), sau đoạn ấy thuật về Mã-Viện dẹp yên Giao-Chỉ và Cửu-Chân.

70) Cl. Madrolle, Le Tonkin ancien, BEFEO., t. XXXVII, p. 321.

71) E. Gaspardone, Matériaux pour srvir à l'histoire d'Annam, 1, La géographie de Li-Wen-Fong, BEFEO., t. XXIX, p. 63-105.

Xem cách dùng chữ « Kiêu » như thế, có thể cho chữ Kiêu là dịch-âm của tên « Keo ». Nhưng về nghĩa chữ ấy, Chương-Hoài-Thái-Tử chua rằng: « Kiêu tức là Lĩnh-Kiêu, sách *Nhi-Nhã* nói rằng : Núi nhọn mà cao gọi là Kiêu ». Bài tựa của Lý-văn-Phượng cũng nói rằng: « đặt tên là *Việt-Kiêu-Thư*, vì Annam là hoang-kiêu (rừng hoang) của nước Việt ». Lý-Điều-Nguyên trong sách *Nam-Việt bút-ký* cũng nói rằng: «bảo là Kiêu, chỉ nghĩa cao mà nhọn » và lấy tên « Đông Kiêu », làm biệt-danh của Mai-Lĩnh 梅嶺. Định nghĩa chữ và cách dùng như thế, thì chữ Kiêu vốn dùng để chỉ miền núi nhọn hay là vùng Ngũ-Lĩnh, còn dùng để chỉ Annam là theo hình « Kiêu-Nam », (phía Nam Ngũ-Lĩnh) mà thôi. Như vậy, đương-nhiên không thể xem « Kiêu » như đối-âm với chữ Keo, là tên dùng để chỉ người Việt.

Chúng ta nên thừa nhận, theo sử-liệu hiện có, không thể chứng-minh khoảng cuối đời Tần, đến đầu đời Hán khi thiết-lập quận huyện, các dân quanh vùng Bắc-Việt đã dùng tiếng Keo để xưng-hô cư-dân tam-giác-châu, và hồi đó dân quanh vùng Bắc-Phần thuộc dân-tộc nào, có quan-hệ địa-lý với quận Giao-Chỉ thế nào, đều không thể khảo-sát được. Vậy, bảo rằng tên Giao-Chỉ là do xưng-hô của các dân-tộc lân-cận dùng chỉ cư-dân Việt-Bắc từ thời nhà Hán thiết quận mà ra, thuyết ấy không thể thành-lập được. Trái lại, như lời bàn xét của P. Pelliot coi những tiếng xưng-hô Keo, Kio, vân vân... là do tiếng Giao mà ra, thì thuyết ấy hợp với những lời đã ghi chép trên sử-sách Trung-Quốc. Chúng ta nên chú-ý từ thời Hán về sau, hình như chữ « chỉ » 趾 trong tên Giao-Chỉ, bị người ta bỏ quên, và muốn chỉ khu-vực hành-chánh, từ xưa đã dùng danh-xưng « Giao Châu », lại theo phương-tiện giản-lược, người ta gọi Giao-Thổ 交土 (*Tấn-thư*, quyển 57), Giao-Bộ 交部 (*Tấn-Thư địa-lý-chí*), Giao-Nhơn 交人 (*Thông Khảo, Ngu-Hoành-Chí*). Giao-Binh 交兵 (*Đông-Tây Dương-Khảo*, quyển 12), Giao-Chủ 交主 (*Ngu-Hoành-Chí*), hay là Giao-Giới 交界, Giao-Di 交夷 vân vân... Thiết tưởng những dân-tộc quanh vùng Bắc-Việt, bắt chước cách xưng-hô giản-lược của người Trung-Quốc và của sử-sách Trung-Quốc quen dùng, mới sinh ra những tiếng gọi Keo, Keu, Kio vậy. Quyển *Nam-Chiếu dã-sử*, do Nghê-lạc soạn và do Dương-thận hiệu chính, trong bài dịch-âm ca-dao của các Mán Điển-Nam, thấy có một tên Giao-Nhơn 陵人. Lời chua ở dưới rằng: « Giống người nước Annam, đàn ông đội nón lá, cầm quạt nan, áo xiêm rực-rỡ, đàn bà

dáng mặt nhã nhặn, tay đeo chuỗi ngà, áo dài quần rộng, lấy khăn hồng che đầu, đều búi tóc, mang hài, đọc sách tập lễ, tang, hôn đều bắt chước Trung-Quốc ». Xét lại, Chữ « Giao » 陵 đồng âm với chữ Giao 交, lời chép trên đây là dịch âm của chữ « Keo », không còn nghi-ngờ gì nữa. Đoạn văn nầy đủ chứng tỏ kiến-giải của chúng ta không nhầm.

(còn nữa)

Mạnh-Nghị TRẦN-KINH-HÒA
(*CHEN CHING-HO*)